

本招生簡章經 114 年 10 月 1 日第 4 次招生委員會議通過 This admissions brochure was approved by the Admissions Committee at its 4th meeting on October 1st, 2025.

Bản đề án tuyển sinh này đã được thông qua trong cuộc họp lần thứ 4 của Ủy ban Tuyển sinh vào ngày 1 tháng 10 năm 114



大仁科技大學

TAJEN UNIVERSITY

2026 年國際專修部
申請入學招生簡章

2026 Admissions Handbook

for International Foundation Program

Thông báo tuyển sinh hệ Quốc tế chuyên tu năm
2026

International Foundation Program, Tajen University

E-mail : tifp@tajen.edu.tw

TEL : (886-8) 762-4002#1856

Website : <https://a29.tajen.edu.tw/index.php?Lang=en>

Address : No. 20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan
(R.O.C.)



International Foundation Program Website



Online Application

目錄 Contents(mục lục)

| | | |
|------|--|----|
| 壹、 | 重要日程 Important Dates Lịch trình quan trọng..... | 2 |
| 貳、 | 入學時間、修業年限與畢業應修學分數 Enrollment Date, Study Period and Required Credits for Graduation..... | 4 |
| 參、 | 招生學系與名額 Departments and Quota Các khoa/chương trình tuyển sinh và chỉ tiêu | 4 |
| 肆、 | 申請資格 Application Qualifications Tư cách đăng ký..... | 6 |
| 一、 | 招生對象 Target of enrollment : Đối tượng tuyển sinh..... | 6 |
| 二、 | 學歷 Education Trình độ học vấn..... | 9 |
| 三、 | 各學系(程)授課語言 Language of instruction in each department (program) Ngôn ngữ giảng dạy của từng khoa/chương trình..... | 10 |
| 四、 | 學生應具備之語文能力基準 Standards of Language Proficiency for Students Tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ mà sinh viên cần có..... | 10 |
| 五、 | 學業成績規定 Academic Performance Requirement for Application Quy định về kết quả học tập / Yêu cầu học tập đối với hồ sơ đăng ký..... | 11 |
| 六、 | 財力證明基準 Financial Proof Standards Tiêu chuẩn chứng minh khả năng tài chính.. | 11 |
| 七、 | 年齡 Age Tuổi tác..... | 12 |
| 伍、 | 申請日期及方式 Application Date and Method Ngày đăng ký và phương thức đăng ký | 12 |
| 一、 | 申請日期 Application Date Ngày đăng ký..... | 12 |
| 二、 | 申請方式 Application Method Phương thức đăng ký..... | 12 |
| 三、 | 申請資料 Application materials Hồ sơ đăng ký..... | 13 |
| 四、 | 注意事項 Notes Hạng mục cần chú ý..... | 15 |
| 五、 | 修業期限 Study period Thời gian hoàn thành chương trình học..... | 16 |
| 陸、 | 學雜費收費標準 Tuition and miscellaneous fees Tiêu chuẩn học phí và các khoản phí khác | 17 |
| 柒、 | 學雜費退費標準 Refund standards for tuition and fees Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác..... | 20 |
| 捌、 | 獎助學金 Scholarship Học bổng và trợ cấp..... | 20 |
| 玖、 | 保險 Insurance Bảo hiểm..... | 22 |
| 壹拾、 | 住宿與生活費 Accommodation and Living Expenses ký túc xá và phí sinh hoạt. | 22 |
| 壹拾壹、 | 錄取 Admission Trúng tuyển..... | 27 |
| 壹拾貳、 | 註冊入學 Registration Đăng ký nhập học..... | 27 |
| 壹拾參、 | 附表 Appendices phụ lục..... | 31 |

壹、重要日程 Important Dates Lịch trình quan trọng

大仁科技大學 115 學年度國際專修部入學重要日程表

Important Dates of International Foundation Program Admission for 2026

Bảng thời gian quan trọng nhập học Hệ Quốc tế chuyên tu năm học 115 của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân

| 項目 Item hạng mục | | 日期 Date ngày tháng |
|--|--|---|
| 簡章公告日 Admission Handbook Announcement Ngày công bố thông tin tuyển sinh | | 2025 年 10 月 2 日 October 2 nd ,2025 Ngày 2 tháng 10 năm 2025 |
| 秋季班 Fall Semester Lớp mùa thu | 115 學年度秋季班國際專修部申請截止日期 Application Deadline for International Foundation Program 2026 Fall Intake Hạn chót nộp hồ sơ hệ Quốc tế chuyên tu – lớp mùa thu năm học 115 | 2025 年 10 月 2 日 ~2026 年 6 月 30 日 Oct. 2 nd ,2025~ Jun. 30th,2026 Ngày 2 tháng 10 năm 2025~ ngày30 tháng 6 năm 2026 |
| | 學校審查及面試 Application Review and Interview Xét duyệt và phỏng vấn của nhà trường | 2026 年 7 月 1 日 ~2026 年 7 月 31 日 Jul. 1 st ,2026~Jul. 31 st ,2026 Ngày 1 tháng 7 năm 2026~ngày 31 tháng 7 năm 2026 |
| | 115 學年度秋季班國際專修部合格名單通知 Notification Date of the Qualified Result for International Foundation Program 2026 Fall Intake Thông báo danh sách trúng tuyển hệ Quốc tế chuyên tu – lớp mùa thu năm học 115 | 2026 年 8 月 1 日 August 1 st ,2026 Ngày 1 tháng 8 năm 2026 |
| | 115 學年度秋季班註冊入學 Registration Date of 2026 Fall Semester Đăng ký nhập học lớp học kỳ thu năm học 115 | 2026 年 9 月 14 日 September 14 th ,2026 Ngày 14 tháng 9 năm 2026 |

※ 每學期正式開學日，國際專修部待學校行事曆確定後另行通知錄取學生。

The International Foundation Program will notify the admitted students of the official opening date of each semester after the school calendar is confirmed.

Ngày khai giảng chính thức của mỗi học kỳ sẽ được Bộ phận Chuyên môn Quốc tế thông báo riêng cho sinh viên trúng tuyển sau khi lịch học của nhà trường được xác định.

※ 中文及英文版本如有出入，以中文版本為準。

In case of any discrepancy between the English and the original Chinese text, the Chinese text shall be prevailed.

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa phiên bản tiếng Trung và tiếng Anh, phiên bản tiếng Trung sẽ được lấy làm chuẩn.

※ 入學相關時程日期如有所變更，本校將另行公告及通知。

If the admission schedule is subject to change, further notice or announcements of changes will be made if necessary.

Nếu có bất kỳ thay đổi nào về các mốc thời gian liên quan đến nhập học, nhà trường sẽ thông báo và công bố riêng.

※ 大仁科技大學除負責宣傳推廣及協助學生辦理來臺必要程序外，並未委由校外機構、法人、團體或個人辦理招生事務。

Enlightened Tajen University, apart from handling promotion, outreach, and assisting students with the necessary procedures for coming to Taiwan, has not entrusted any external institutions, legal entities, organizations, or individuals with enrollment affairs.

Ngoài việc chịu trách nhiệm quảng bá và hỗ trợ sinh viên thực hiện các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan, Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân không ủy quyền cho bất kỳ tổ chức, pháp nhân, nhóm hay cá nhân nào bên ngoài thực hiện các công tác tuyển sinh.

貳、入學時間、修業年限與畢業應修學分數 Enrollment Date, Study Period and Required Credits for Graduation

Thời gian nhập học, thời hạn học tập và số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp

入學時間:2026 年 9 月 14 日

Enrollment Date : September 14th,2026.

Thời gian nhập học:năm2026 tháng 9 ngày 14

修業年限:學士班為四至六年

Study Period : Bachelor's degree 4-6 years.

Thời hạn học tập: Chương trình cử nhân từ 4 đến 6 năm

畢業應修學分數: 128 學分。

Required Credits for Graduation : 128.

Số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp: 128 tín chỉ

參、招生學系與名額 Departments and Quota Các khoa/chương trình tuyển sinh và chỉ tiêu

招生依據：本校經教育部核定通過招生之班別與名額如下表。

【2025 年 10 月 01 日臺教技(四)字第 1142322621G 號】。

Basis for Admission: The approved program and quota approved by the Ministry of Education.

(Taiwan Ministry of Education Technology (IV) No. 1142322621G)

Căn cứ tuyển sinh: Các lớp và chỉ tiêu tuyển sinh của nhà trường đã được Bộ Giáo dục phê duyệt như bảng dưới đây.

[Ngày 1 tháng 10 năm 2025, Số hiệu: 1142322621G]

| 學制 Program Hệ đào tạo | 班別 Class lớp | 核定招生名額 Quota Chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt | 招生國別 Recruitment Country Quốc gia tuyển sinh |
|------------------------------|---|---|--|
| 四年制 Four-year Hệ 4 năm | 餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản lý Du lịch và Nhà hàng – Khách sạn | 90 | - |

※ 本校上列國際專修部之開班人數每班須達 15 人。若招生人數未滿 15 人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依其申請條件，輔導至一般班級上課或保留其入學

資格至下一學期。

- ※ The number of students in International Foundation Program is required to be at least 15 per class. If the number of students applying this program is less than 15, Minh University of Science and Technology has the right not to offer the program. If the university decides not to do so, for those who have already applied, the university will assist them, according to their conditions, to apply for the general programs or retain their enrollment to the next semester.
- ※ Số lượng sinh viên để mở mỗi lớp của chương trình hợp tác sản xuất – học tập dành cho sinh viên quốc tế nêu trên phải đạt ít nhất 15 người. Nếu số lượng tuyển sinh chưa đủ 15 người, nhà trường có quyền không mở lớp. Trong trường hợp quyết định không mở lớp, những người đã đăng ký sẽ được hướng dẫn tham gia lớp học thông thường hoặc giữ quyền nhập học cho học kỳ tiếp theo dựa trên điều kiện đăng ký của họ.

肆、申請資格 Application Qualifications Tư cách đăng ký

一、招生對象 Target of enrollment : Đối tượng tuyển sinh

- (一) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍（註1）者，符合下列規定者，得依本規定申請入學：Applicants who hold foreign nationality and have never held Republic of China (ROC) nationality (Note 1), and who meet the following requirements, may apply for admission in accordance with these regulations.

Những người mang quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Ghi chú 1), nếu đáp ứng các quy định dưới đây, có thể nộp đơn xin nhập học theo các quy định này.

1. 未曾以僑生身分在臺就學。

The applicant has never studied in Taiwan as an overseas Chinese student.

Chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là du học sinh hải ngoại

2. 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

The applicant has not been assigned admission by the University Entrance Committee for Overseas Compatriot Students under the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Compatriot Students in Taiwan for the same academic year of application.

Chưa từng được phân bổ nhập học trong năm học hiện tại theo Quy định về Du học sinh hải ngoại trở về học tập và hướng dẫn, thông qua Ủy ban Tuyển sinh Liên kết ở nước ngoài.

- (二) 具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外6年以上，亦得依本規定申請入學：

The applicant holds foreign nationality, meets the following requirements, and has continuously resided overseas for at least six consecutive years, and may also apply for admission in accordance with these regulations.

Những người mang quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các quy định dưới đây, và đã cư trú liên tục ở nước ngoài ít nhất 6 năm gần đây, cũng có thể nộp đơn xin nhập học theo các quy định này.

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

The applicant holds Republic of China (ROC) nationality at the time of application and shall have never registered household residence in Taiwan.

Người có cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc khi nộp đơn phải chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan từ trước đến nay.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿8年。

The applicant previously held ROC nationality but no longer possesses it at the time of application shall have completed at least eight years from the date of approval of loss of ROC nationality by the Ministry of the Interior to the date of application.

Những người trước đây từng mang cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nhưng tại thời điểm nộp đơn đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, phải đã đủ 8 năm kể từ ngày Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm nộp đơn.

- 前二款均應符合前項第一款及第二款規定。The applicants described in the preceding two items shall also comply with the provisions of Items 1 and 2 of the preceding paragraph. Hai trường hợp nêu trên đều phải đáp ứng các quy định tại khoản 1 và khoản 2 của điều trước.

- 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。Foreign nationals recommended to study in Taiwan by foreign governments, institutions, or schools under education cooperation agreements, who have never held household registration in Taiwan, may, upon approval by the Ministry of Education, be exempted from the restrictions of the preceding two items.

Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, những công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài tuyển chọn đến Đài Loan học tập, nếu từ trước đến nay chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, sau khi được Bộ Giáo dục phê duyệt, có thể không bị giới hạn bởi hai quy định trên.

- 第二項所定 6 年、8 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 8 月 1 日）為終日計算之。

The six-year and eight-year periods specified in Item 2 shall be calculated up to the start date of the semester for which admission is sought (February 1st or August 1st).

Khoảng thời gian 6 năm hoặc 8 năm quy định tại khoản 2 được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc 1 tháng 8) làm ngày kết thúc.

- 第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

For the purposes of Item 2, “overseas” refers to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong, and Macau; “continuous residence” means that the foreign student has not stayed in Taiwan for more than 120 days in any calendar year. For periods in which the start or end year does not constitute a full calendar year, continuous overseas residence shall be recognized if the stay in Taiwan during that year does not exceed 120 days. However, if any of the following circumstances are met and supported by relevant documentation, this restriction shall not apply, and the time spent in Taiwan shall not be counted toward the

calculation of overseas residence:

“Nước ngoài” được đề cập tại khoản 2 là các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ ngoài khu vực Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; “cư trú liên tục” được hiểu là trong mỗi năm dương lịch, sinh viên nước ngoài không ở trong nước quá 120 ngày. Nếu khoảng thời gian tính cư trú liên tục tại nước ngoài không trọn năm dương lịch, thì trong mỗi năm được tính, thời gian ở trong nước không quá 120 ngày sẽ được coi là hợp lệ. Tuy nhiên, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây và có giấy tờ chứng minh liên quan, thì không bị giới hạn; thời gian ở trong nước trong các trường hợp này sẽ không được tính vào thời gian cư trú tại nước ngoài.

(1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

The applicant has attended a technical training class organized by the Overseas Community Affairs Council or a technical training program recognized by the Ministry of Education.

Tham gia các khóa đào tạo kỹ thuật cho thanh niên hải ngoại do cơ quan quản lý công tác hải ngoại tổ chức hoặc các khóa đào tạo kỹ thuật chuyên biệt được Bộ Giáo dục công nhận.

(2) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿2年。

The applicant has studied at a Mandarin Chinese Language Center of a higher education institution approved by the Ministry of Education to admit foreign students, for a total period of less than two years.

Học tại các Trung tâm Ngôn ngữ Trung Quốc của các trường đại học và cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, tổng thời gian không quá 2 năm.

(3) 交換學生，其交換期間合計未滿2年。

The applicant has participated as an exchange student for a total period of less than two years.

Sinh viên trao đổi, tổng thời gian tham gia chương trình trao đổi không quá 2 năm.

(4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿2年。

The applicant has been permitted by the competent central authority to undertake an internship in Taiwan, with a total internship period of less than two years.

Được cơ quan quản lý ngành trung ương cho phép đến Đài Loan thực tập, tổng thời gian thực tập không quá 2 năm.

註 1：中華民國國籍法第二條 Note 1: Article 2 of the Nationality Act of the Republic of China (R.O.C.) Ghi chú 1: Điều 2 Luật Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc

一、出生時父或母為中華民國國民。A person whose father or mother is a national of

the Republic of China (R.O.C.) at the time of birth.

Cha hoặc mẹ là công dân Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm sinh

二、出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。A person born after the death of the father or mother, if the deceased parent was a national of the R.O.C. at the time of death.

Sinh sau khi cha hoặc mẹ qua đời, trong khi cha hoặc mẹ là công dân Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm qua đời

三、出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。A person born within the territory of the R.O.C. whose parents are both unidentifiable or stateless.

Sinh ra trên lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, cha mẹ không xác định được hoặc đều không có quốc tịch

四、歸化者。A naturalized person. Người nhập tịch.

前項第一款及第二款之規定，於本法中華民國 89 年 2 月 9 日修正施行時未滿 20 歲之人，亦適用之。The provisions of the preceding paragraph, items 1 and 2, shall also apply to persons who were under 20 years of age at the time this Act was amended and implemented on February 9th, 2000 (Republic of China Year 89).

Các quy định tại khoản 1 và khoản 2 của điều trước cũng áp dụng cho những người dưới 20 tuổi tại thời điểm sửa đổi và thực thi Luật này vào ngày 9 tháng 2 năm 2000 (năm thứ 89 Dân quốc).

二、學歷 Education Trình độ học vấn

1. 外國學生申請入學本校學歷須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司

<https://depart.moe.edu.tw/ed2500/News.aspx?n=E8380E03A0E16960&sms=D2E10027BB4EC183>) Foreign students applying for admission to this institution must hold a high school, university, or independent college diploma recognized by the Ministry of Education (please refer to the Department of International and Cross-Strait Education, Ministry of Education <https://depart.moe.edu.tw/ed2500/News.aspx?n=E8380E03A0E16960&sms=D2E10027BB4EC183>).

Sinh viên nước ngoài nộp đơn nhập học tại trường phải có bằng tốt nghiệp trung học, đại học hoặc học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo Cục Giáo dục Quốc tế và Học thuật Liên quan đến hai bờ của Bộ Giáo dục).

2. 申請本學士學位專班者須具國外高中畢業學歷。

Applicants who apply for this bachelor's degree must have a foreign senior high school diploma. Người đăng ký chương trình chuyên ngành bậc cử nhân này phải có bằng tốt nghiệp trung học ở nước ngoài.

3. 具有教育部「入學大學同等學力標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

The applicants has the qualification to be equivalent to the academic qualifications of Taiwan's academic system based on "Equivalent Education Level for University Admission" regulated by Ministry of Education.

Người có trình độ tương đương đáp ứng "Tiêu chuẩn trình độ tương đương nhập học đại học" do Bộ Giáo dục quy định và tương đương với hệ thống giáo dục của Đài Loan.

三、各學系（程）授課語言 Language of instruction in each department (program) Ngôn ngữ giảng dạy của từng khoa/chương trình

1. 本專班以『華語』授課。

This course is taught in "Mandarin Chinese."

Chương trình chuyên ngành này được giảng dạy bằng tiếng Hoa (Mandarin).

四、學生應具備之語文能力基準 Standards of Language Proficiency for Students Tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ mà sinh viên cần có

1. 國際專修部入學必需先修一年華語先修課程(至少 720 小時)，每人以 1 次為限，華語先修課程期滿後必須達華語文能力測驗 (TOCFL) A2 標準方可接續進入學士專班修習專業課程，未通過 A2 標準者學校逕行退學處分並通報註銷居留身份，學生須於居留證失效前離境。

The International Foundation Program admission is required to take at least 720 hours of one-year Chinese courses. Each application is limited to 1 time. After one-year Chinese courses, students must pass the A2 standard of the TOCFL then continue to study professional courses in undergraduate program. Those who fail to pass the A2 standard will be subject to withdrawal from the school and will be notified of the cancellation of their residence status. The student must leave the country before the residence permit expires.

Sinh viên nhập học vào Chương trình Chuyên ban Quốc tế bắt buộc phải học trước 1 năm khóa dự bị tiếng Hoa (ít nhất 720 giờ). Mỗi người chỉ được tham gia khóa học này 1 lần. Sau khi hoàn thành khóa dự bị tiếng Hoa, sinh viên phải đạt tiêu chuẩn A2 của Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) thì mới được tiếp tục vào chương trình cử nhân để học các môn chuyên ngành. Những sinh viên không đạt tiêu chuẩn A2 sẽ bị nhà trường buộc thôi học và báo cáo để hủy tư cách cư trú; sinh viên phải rời khỏi Đài Loan trước khi thẻ cư trú hết hiệu lực.

2. 華語先修期間不得轉系或轉學。

Transferring to different academic departments or schools is NOT allowed during the 1st year in the International Foundation Program.

Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, không được chuyển ngành hoặc chuyển trường.

五、學業成績規定 Academic Performance Requirement for Application Quy định về kết quả học tập / Yêu cầu học tập đối với hồ sơ đăng ký

本專班招收學生之學業成績規定為高中每學年平均成績達 6.0 以上。

The academic performance requirement for students admitted to this specialized class is an average high school academic year grade of 6.0 or above.

Yêu cầu học tập để trúng tuyển vào chương trình chuyên ngành này là điểm trung bình hàng năm của từng năm học trung học đạt từ 6.0 trở lên.

六、財力證明基準 Financial Proof Standards Tiêu chuẩn chứng minh khả năng tài chính

最近三個月經由金融機構提出中文或英文存款證明新臺幣十五萬之財力證明（美金 5,000 元）。

To demonstrate financial resources of NT\$150,000 (US\$5,000) in the previous three months, a financial institution must present a Chinese or English deposit certificate.

Trong 3 tháng gần nhất, nộp giấy chứng nhận số dư tài khoản do tổ chức tài chính phát hành bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, với số tiền 150.000 TWD (tương đương 5.000 USD) để chứng minh khả năng tài chính.

- (1) 若存款證明非申請人本人帳戶，另須檢附資助者親筆聲明書（中文或英文），說明資助者與申請人之關係，並保證負擔申請人在臺就學所有費用。*If the deposit certificate is not from the applicant's own account, the sponsor's personal statement (in Chinese or English) that explains their partnership with the application and promises to cover all of the applicant's study-related costs must also be included.

Nếu giấy chứng nhận số dư tài khoản không thuộc tài khoản của chính người nộp đơn, cần nộp thêm một bản tuyên bố bằng chữ ký tay của người bảo trợ (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh), giải thích mối quan hệ giữa người bảo trợ và người nộp đơn, đồng thời cam kết chi trả toàn bộ chi phí học tập của người nộp đơn tại Đài Loan.

- (2) 全額獎學金得主可以獎學金證明書代替(不接受獎學金申請表)。已獲臺灣獎學金證明者，仍須檢附銀行存款證明新臺幣 3 萬元以上（美金 1,000 元）。Recipients of full scholarships may use the scholarship certificate as proof of financial capacity (scholarship application forms are not accepted). Those who have already received a scholarship certificate from Taiwan must still provide a bank deposit certificate of at least 30,000 New Taiwan Dollars (or 1,000 US Dollars).

Người nhận học bổng toàn phần có thể thay thế bằng giấy chứng nhận học bổng (không chấp nhận đơn xin học bổng). Những người đã có giấy chứng nhận học bổng Đài Loan vẫn phải nộp giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng từ 30.000 TWD trở lên (tương đương 1.000 USD).

七、年齡 Age Tuổi tác

18-21 歲

18-21years old

18-21 tuổi

伍、申請日期及方式 Application Date and Method Ngày đăng ký và phương thức đăng ký

一、申請日期 Application Date Ngày đăng ký

2025 年 10 月 2 日~2026 年 6 月 30 日

October 2nd,2025~ June 30th,2026

Ngày 2 tháng 10 năm 2025~ ngày30 tháng 6 năm 2026

二、申請方式 Application Method Phương thức đăng ký

| | |
|--------------------------------|---|
| 方法一 Method 1. Cách thứ 1 | <p>請上本校報名系統(https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/)，填妥入學申請表、並上傳所需文件。</p> <p>Please fill out the admission application form on the school's registration system (https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/) and attach the necessary files.</p> <p>Vui lòng truy cập hệ thống đăng ký của trường (https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/), điền đầy đủ đơn đăng ký nhập học và tải lên các tài liệu cần thiết.</p> |
| 方法二 Method 2. Cách thứ 2 | <p>掛號郵寄 (海外地區建議使用DHL或FedEx等快遞服務)至以下地址。 (請將報名信封封面，黏貼於申請郵件上)</p> <p>大仁科技大學 國際專修部 907101臺灣屏東縣鹽埔鄉維新路20號</p> <p>Send it registered mail (overseas, it is recommended to use express services such as DHL or FedEx) to the aforementioned location.</p> <p>(Please attach the application envelope's cover to the application letter.)</p> <p>International Foundation Program, Tajen University No. 20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101,</p> <p>Gửi bằng đường bưu điện có đăng ký (Đối với khu vực nước ngoài, khuyến nghị sử dụng dịch vụ chuyển phát</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>nhanh như DHL hoặc FedEx) tới địa chỉ sau. (Vui lòng dán mặt trước phong bì đăng ký lên thư gửi) Bộ phận Chuyên môn Quốc tế, Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân Số 20, Đường Weixin, Huyện Yánpǔ, Tỉnh Bình Đông, Đài Loan, 907101 Taiwan (R.O.C.)</p> |
| <p>方法三 Method 3. Cách thứ 3</p> | <p>電子郵件報名(tifp@tajen.edu.tw) 提出申請後請務必來電確認。若有問題，請撥打本連絡電話：+886-8-7624002 轉 1856。 Email registration(tifp@tajen.edu.tw) Please call to confirm your application after submission. If you have any questions, please call this number: +886-8-7624002 ext. 1856. Đăng ký qua email (tifp@tajen.edu.tw) Sau khi nộp đơn, vui lòng gọi điện xác nhận. Nếu có thắc mắc, xin liên hệ số điện thoại: +886-8-7624002, nhấn máy lẻ 1856.</p> |

三、申請資料 Application materials Hồ sơ đăng ký

(一) 國際專修部招生入學申請表(附件一)

Application form for International Foundation Program (Appendix 1)

Đơn đăng ký tuyển sinh nhập học Hệ Quốc tế chuyên tu (Phụ lục 1)

(二) 經我國駐外使領館、代表處、辦事處、其他經外交部授權機構（以下簡稱駐外館處）、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。

The highest academic degree or equivalent academic credentials from foreign institutions verified by our embassies, consulates, representative offices, offices, other organizations authorized by the Ministry of Foreign Affairs (hereinafter referred to as overseas missions), establishments set up or designated by the Executive Yuan, or entrusted non-governmental organizations supplementary records and transcripts (in languages other than Chinese and English, a Chinese or English translation should be attached).

Giấy chứng nhận bằng cấp cao nhất hoặc trình độ tương đương và bảng điểm của trường nước ngoài, được chứng thực bởi cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài, văn phòng đại diện, văn phòng làm việc, hoặc các cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền (gọi tắt là cơ quan đại diện ở nước ngoài), cơ quan do Hành chính viện thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức dân sự được ủy thác. Nếu tài liệu bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

(三) 當地國護照影本。

A copy of Passport.

Bản sao hộ chiếu của quốc gia

(四) 最近三個月經由金融機構提出中文或英文存款證明新臺幣十五萬之財力證明 (美金 5,000 元)。

To demonstrate financial resources of NT\$150,000 (US\$5,000) in the previous three months, a financial institution must present a Chinese or English deposit certificate.

Trong 3 tháng gần nhất, nộp giấy chứng nhận số dư tài khoản do tổ chức tài chính phát hành bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, với số tiền 150.000 TWD (tương đương 5.000 USD) để chứng minh khả năng tài chính.

1. 若存款證明非申請人本人帳戶，另須檢附資助者親筆聲明書 (中文或英文)，說明資助者與申請人之關係，並保證負擔申請人在臺就學所有費用。

*If the deposit certificate is not from the applicant's own account, the sponsor's personal statement (in Chinese or English) that explains their partnership with the application and promises to cover all of the applicant's study-related costs must also be included.

Nếu giấy chứng nhận số dư tài khoản không thuộc tài khoản của chính người nộp đơn, cần nộp thêm một bản tuyên bố bằng chữ ký tay của người bảo trợ (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh), giải thích mối quan hệ giữa người bảo trợ và người nộp đơn, đồng thời cam kết chi trả toàn bộ chi phí học tập của người nộp đơn tại Đài Loan.

2. 全額獎學金得主可以獎學金證明書代替(不接受獎學金申請表)。已獲臺灣獎學金證明者，仍須檢附銀行存款證明新臺幣 3 萬元以上 (美金 1,000 元)。

Recipients of full scholarships may use the scholarship certificate as proof of financial capacity (scholarship application forms are not accepted). Those who have already received a scholarship certificate from Taiwan must still provide a bank deposit certificate of at least 30,000 New Taiwan Dollars (or 1,000 US Dollars).

Người nhận học bổng toàn phần có thể thay thế bằng giấy chứng nhận học bổng (không chấp nhận đơn xin học bổng). Những người đã có giấy chứng nhận học bổng Đài Loan vẫn phải nộp giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng từ 30.000 TWD trở lên (tương đương 1.000 USD).

(五) 其他附件 other attachments Các phụ lục khác

1. 外國學生註冊時，新生應檢附已於國外投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。國外之保險證明，應經駐外館處驗證。

When international students register, new students must provide proof of having purchased medical and accident insurance abroad, with a validity of at least six months from the date of entry. Current students must provide proof of insurance, such as Taiwan's National Health Insurance or other relevant insurance documents. Insurance certificates issued abroad must be verified by ROC embassies or representative offices.

Khi đăng ký nhập học, sinh viên nước ngoài mới nhập học phải nộp chứng nhận bảo hiểm y tế và tai nạn đã mua ở nước ngoài, có hiệu lực ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh. Sinh viên đang học phải nộp chứng nhận các loại bảo hiểm liên quan, bao gồm Bảo hiểm y tế toàn dân của Đài Loan. Chứng nhận bảo hiểm từ nước ngoài phải được cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài chứng thực.

四、注意事項 Notes Hạng mục cần chú ý

- (一) 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

If a student who has applied or been admitted is found to have violated the application qualifications or submitted forged, altered, borrowed, or fraudulent documents, their admission will be revoked if they have not yet enrolled. If they have already enrolled, they will be expelled, and no academic certificate will be issued. If such a violation is discovered after graduation, the university will demand the return of their diploma and publicly cancel their graduation qualifications.

Những sinh viên đã đăng ký hoặc trúng tuyển, nếu bị phát hiện không đáp ứng điều kiện đăng ký hoặc nộp giấy tờ giả mạo, giả chữ ký, mượn tên hoặc sử dụng gian dối, thì:

- Nếu chưa nhập học sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển;
- Nếu đã nhập học sẽ bị khai trừ và không cấp bất kỳ chứng nhận học vấn nào;
- Nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, ngoài việc bị buộc nộp lại bằng tốt nghiệp, nhà trường còn công bố hủy bỏ tư cách tốt nghiệp của người đó.**

- (二) 考生報名資料僅作為本校招生作業(含公告)、學籍資料及相關統計研究使用外，其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。Except for the use of applicants' registration information in the school's admissions process (including announcements), student records, and related statistical research, all other information will be handled in accordance with the relevant provisions of the "Personal Data Protection Act".

Thông tin đăng ký của thí sinh chỉ được sử dụng cho các hoạt động tuyển sinh của trường (bao gồm công bố), dữ liệu học vụ và nghiên cứu thống kê liên quan; các mục đích khác đều được xử lý theo các quy định liên quan của “Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân”.

- (三) 其他相關規定 Other pertinent laws : Các quy định tương ứng

1.開課與抵免學分問題依現行學校規定與學則辦理。The matter of beginning classes and credit hours will be addressed in accordance with the most recent academic guidelines and school policies.

Vấn đề về việc mở lớp học và công nhận tín chỉ được xử lý theo các quy định hiện hành và nội quy học tập của trường.

2. 學生收費依當年度標準辦理，請上查閱本校會計室網站查閱

(<https://www.tajen.edu.tw/p/412-1000-4614.php?Lang=zh-tw>)。Student costs are handled in accordance with the norm for the current year. Please go to the school's Accounting Office webpage (<https://www.tajen.edu.tw/p/404-1000-118158.php?Lang=en>).

Các khoản phí của sinh viên được xử lý theo tiêu chuẩn của năm học hiện tại, vui lòng truy cập trang web của Phòng Kế toán của trường để tham khảo.

3. 學生經錄取註冊後，如須抵免學分應依本校學分抵免辦法辦理，如學分不足必須補修學分或延長修業年限，學生不得異議。Students should adhere to the school's credit transfer policy if they need to transfer credits after they have been admitted and registered. If not enough credits are earned, the study period must be extended or credits must be earned. None of the students may object.

Sau khi sinh viên trúng tuyển và đăng ký nhập học, nếu cần công nhận tín chỉ, phải thực hiện theo phương thức công nhận tín chỉ của trường. Nếu số tín chỉ chưa đủ, sinh viên phải học bổ sung tín chỉ hoặc kéo dài thời gian học tập, và sinh viên không được khiếu nại về vấn đề này.

4. 外國學生得申請教育部設置之外國學生獎學金，其申請辦法、條件及待遇依教育部外國學生獎學金相關之規定 (<https://www.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=70>)。

International students are eligible to apply for the Ministry of Education's international student scholarship. According to the applicable rules of the Ministry of Education for foreign student scholarships (<https://en.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=1298>), the application procedures, requirements, and procedures are followed.

Sinh viên nước ngoài có thể nộp đơn xin học bổng dành cho sinh viên nước ngoài do Bộ Giáo dục cấp; phương thức đăng ký, điều kiện và quyền lợi sẽ được áp dụng theo các quy định liên quan đến học bổng sinh viên nước ngoài của Bộ Giáo dục.

五、修業期限 Study period Thời gian hoàn thành chương trình học

- (一) 華語先修課程：國際專修部入學必需先修一年華語先修課程(至少 720 小時)，每人以 1 次為限，華語先修課程期滿後必須達華語文能力測驗 (TOCFL) A2 標準方可接續進入學士專班修習專業課程，未通過 A2 標準者學校逕行退學處分並通報註銷居留身份，學生須於居留證失效前離境。

The International Foundation Program admission is required to take at least 720 hours of one-year Chinese courses. Each application is limited to 1 time. After one-year Chinese courses, students must pass the A2 standard of the TOCFL then continue to study professional courses in undergraduate program. Those who fail to pass the A2 standard will be subject to withdrawal

from the school and will be notified of the cancellation of their residence status. The student must leave the country before the residence permit expires.

Khóa dự bị tiếng Hoa:

Sinh viên hệ Quốc tế chuyên tu bắt buộc phải học trước 01 năm khóa dự bị tiếng Hoa (ít nhất 720 giờ), mỗi người chỉ được tham gia 01 lần.

Sau khi hoàn thành khóa dự bị tiếng Hoa, sinh viên phải đạt trình độ A2 của Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) thì mới được tiếp tục vào lớp cử nhân chuyên ban để học các môn chuyên ngành.

Trường hợp không đạt tiêu chuẩn A2, nhà trường sẽ trực tiếp xử lý buộc thôi học và thông báo hủy tư cách cư trú. Sinh viên phải xuất cảnh trước khi thẻ cư trú hết hiệu lực.

(二) 學士班：修業期限以 4 年為原則，得延長修業期限，以 2 年為限。

Bachelor's Degree Program: Duration for studying in programs is four years, but it can be extended up to a maximum of two additional years.

Bậc cử nhân: Thời hạn học tập theo nguyên tắc là 4 năm, có thể gia hạn tối đa thêm 2 năm.

陸、學雜費收費標準 Tuition and miscellaneous fees Tiêu chuẩn học phí và các khoản phí khác

(一) 依據「大仁科技大學外國學生入學獎學金實施要點」提供入學優惠。According to the “Tajen University Enrollment Scholarship Guidelines for International Students”, international students enrolling in the four-year technical program of our school are eligible for admission incentives.

Căn cứ theo “Quy định thực hiện học bổng nhập học dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân” để cung cấp ưu đãi nhập học.

第一學期提供入學免學雜費優惠，第二學期：優惠繳交註冊費金額新台幣 27,000 元，費用明細如下：學費新台幣 25,450 元、電腦使用費新台幣 600 元，以及平安保險費新台幣 950 元。

Eligible students will receive a full tuition and miscellaneous fee waiver for the first semester. From the second semester, students will pay a discounted registration fee of NT\$27,000 per semester. The breakdown is as follows: tuition fee NT\$25,450 computer usage fee NT\$600, and student safety insurance NT\$950. Học kỳ I được miễn học phí và tạp phí nhập học.

Học kỳ II: được hưởng ưu đãi, chỉ cần nộp **phí đăng ký tổng cộng 27.000 Đài tệ**, chi tiết như sau:

- Học phí: **25.450 Đài tệ**
- Phí sử dụng máy tính: **600 Đài tệ**

- Phí bảo hiểm an toàn: **950 Đài tệ**

第三學期至第十學期每學期：優惠繳交註冊費金額新台幣 42,000 元，費用明細如下：學費新台幣 30,000 元、雜費新台幣 10,450 元、電腦使用費新台幣 600 元，以及平安保險費新台幣 950 元。From the third semester to the tenth semester, students will pay a discounted registration fee of NT\$42,000 per semester. The breakdown is as follows: tuition fee NT\$30,000, miscellaneous fees NT\$10,450, computer usage fee NT\$600, and student safety insurance NT\$950.

Từ học kỳ III đến học kỳ X, mỗi học kỳ: được hưởng ưu đãi, chỉ cần nộp **phí đăng ký tổng cộng 42.000 Đài tệ**, chi tiết như sau:

- Học phí: **30.000 Đài tệ**
- Tạp phí: **10.450 Đài tệ**
- Phí sử dụng máy tính: **600 Đài tệ**
- Phí bảo hiểm an toàn: **950 Đài tệ**

(二) 下表學雜費收費標準供參考用，幣別為新台幣，實際收費標準以本校會計室網頁公告為準。 <https://www.tajen.edu.tw/p/412-1000-4614.php?Lang=zh-tw> The table below includes reference information on tuition and other costs in NT dollars. The notice on the website of the school's accounting office will determine the actual billing norm.

<https://www.tajen.edu.tw/p/404-1000-118158.php?Lang=en>

Bảng tiêu chuẩn học phí và các khoản phí khác dưới đây chỉ mang tính tham khảo, đơn vị tiền tệ là TWD. Tiêu chuẩn thu thực tế sẽ căn cứ theo thông báo trên trang web của Phòng Kế toán trường.

| 學系 Department Ngành học | 班別 Class Lớp | 學費 Tuition Học phí | 雜費 Miscellaneous Fees Phí phụ | 電腦使用費 Computer usage fee Phí máy tính | 平安保險費 Student safety insurance Phí bảo hiểm | 合計(新台幣/元) Total (NTD) Tổng(tân đài tệ) |
|-------------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------------------------|---|---|--|
|-------------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------------------------|---|---|--|

| | | | | | | |
|---|-------------------------------------|--------|---|-----|-----|--------|
| 華語先修課程 Chinese Courses | 第一學期 first semester Học kỳ 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | 第二學期 second semester Học kỳ 2 | 25,450 | 0 | 600 | 950 | 27,000 |

| | | | | | | |
|--|--|---------------|---------------|------------|------------|---------------|
| <p>餐旅管理系 Department of Hospitality Management Quản lý khách sạn và du lịch</p> | <p>國際專修部 International Foundation Program Hệ Quốc tế chuyên tu</p> | <p>30,000</p> | <p>10,450</p> | <p>600</p> | <p>950</p> | <p>42,000</p> |
|--|--|---------------|---------------|------------|------------|---------------|

柒、學雜費退費標準 Refund standards for tuition and fees Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác

學雜費退費標準供參考用，實際收費標準以本校會計室網頁公告為準。

<https://www.tajen.edu.tw/p/412-1000-4614.php?Lang=zh-tw>

The actual refund standards are based on the announcements on the university's Accounting Office website.

<https://www.tajen.edu.tw/p/404-1000-118158.php?Lang=en>

Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác chỉ mang tính tham khảo, mức thu thực tế sẽ căn cứ theo thông báo trên trang web của Phòng Kế toán trường.

捌、獎助學金 Scholarship Học bổng và trợ cấp

- (一) 外國學生得申請教育部設置之外國學生獎學金，其申請辦法、條件及待遇依教育部外國學生獎學金相關之規定 (<https://www.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=70>)。International students are eligible to apply for the Ministry of Education's international student scholarship. According to the applicable rules of the Ministry of Education for foreign student scholarships (<https://en.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=1298>), the application procedures, requirements, and procedures are followed.

Sinh viên nước ngoài có thể nộp đơn xin học bổng dành cho sinh viên nước ngoài do Bộ Giáo dục cấp; phương thức đăng ký, điều kiện và quyền lợi sẽ được áp dụng theo các quy định liên

quan đến học bổng sinh viên nước ngoài của Bộ Giáo dục

(<https://www.mofa.gov.tw/cl.aspx?n=70>).

依據「大仁科技大學外國學生入學獎學金實施要點」提供入學優惠。第一學期提供入學免學雜費優惠，第二學期：優惠繳交註冊費金額新台幣 27,000 元，費用明細如下：學費新台幣 25,450 元、電腦使用費新台幣 600 元，以及平安保險費新台幣 950 元。第三學期至第十學期每學期：優惠繳交註冊費金額新台幣 42,000 元，費用明細如下：學費新台幣 30,000 元、雜費新台幣 10,450 元、電腦使用費新台幣 600 元，以及平安保險費新台幣 950 元。According to the “Tajen University Enrollment Scholarship Guidelines for International Students”, international students enrolling in the four-year technical program of our school are eligible for admission incentives. Eligible students will receive a full tuition and miscellaneous fee waiver for the first semester. From the second semester, students will pay a discounted registration fee of NT\$27,000 per semester. The breakdown is as follows: tuition fee NT\$25,450 computer usage fee NT\$600, and student safety insurance NT\$950. From the third semester to the tenth semester, students will pay a discounted registration fee of NT\$42,000 per semester. The breakdown is as follows: tuition fee NT\$30,000, miscellaneous fees NT\$10,450, computer usage fee NT\$600, and student safety insurance NT\$950.

Theo “Quy định thực hiện học bổng nhập học cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân”, trường áp dụng ưu đãi nhập học như sau:

- **Học kỳ I:** được miễn học phí và tạp phí nhập học.
- **Học kỳ II:** được hưởng ưu đãi, chỉ nộp **phí đăng ký tổng cộng 27.000 Đài tệ**, chi tiết:
 - Học phí: **25.450 Đài tệ**
 - Phí sử dụng máy tính: **600 Đài tệ**
 - Phí bảo hiểm an toàn: **950 Đài tệ**
- **Từ học kỳ III đến học kỳ X:** mỗi học kỳ được hưởng ưu đãi, nộp **phí đăng ký tổng cộng 42.000 Đài tệ**, chi tiết:
 - Học phí: **30.000 Đài tệ**
 - Tạp phí: **10.450 Đài tệ**
 - Phí sử dụng máy tính: **600 Đài tệ**
 - Phí bảo hiểm an toàn: **950 Đài tệ**

依據「大仁科技大學外國學生入學獎學金實施要點」辦理申請住宿第二宿舍者，第一學期免住宿費，第二學期至第十學期住宿費新台幣 4,500 元，但寒暑假及電費依住宿規定收費；未申請或學期中離宿再申請者均視同放棄。According to the “Tajen University Enrollment Scholarship Guidelines for International Students”, Students who apply to stay in Dormitory 2 will be exempted from accommodation fees for the first semester. From the second to the tenth semester, a fee of NT\$4,500 per semester will be charged. However, fees for summer and winter breaks as well as electricity will be charged according to the dormitory regulations. Students who do not apply or who withdraw and reapply during the semester will be regarded as having forfeited their eligibility.

Quy định thực hiện học bổng nhập học cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân”, những sinh viên nộp đơn xin ở **Ký túc xá số 2** sẽ được áp dụng như sau:

Học kỳ I: miễn phí ký túc xá. **Từ học kỳ II đến học kỳ X:** phí ký túc xá **4.500 Đài tệ/học kỳ**, nhưng **phí điện và phí kỳ nghỉ đông/hè** sẽ thu theo quy định của ký túc xá. Những sinh viên

không nộp đơn hoặc rời ký túc xá giữa kỳ rồi nộp lại sẽ được xem như từ chối quyền ở ký túc xá.

- (二) 本校另訂有「獎勵頂尖及傑出僑外生來臺就讀大學校院獎學金辦法」，對上一學年學業總平均成績在九十分以上，學業成績需為該班排名前 3%，操行分數均列甲等（八十分）以上者，依本辦法提供獎助學金每次金額上限為十萬元整。The university has established the "Scholarship Scheme for Top and Outstanding Overseas Students Studying in Taiwan Universities" for students with a cumulative GPA of 90 or above in the previous academic year, ranking within the top 3% of the class, and having conduct grades of at least 80 points (Grade A). According to this scheme, the maximum amount of scholarship provided each time is NT\$100,000. Trường còn ban hành “Quy định về học bổng khuyến khích sinh viên xuất sắc và ưu tú người Hoa và nước ngoài đến Đài Loan học đại học”, áp dụng cho những sinh viên có điểm trung bình học tập cả năm học trước từ 90 trở lên, xếp hạng trong top 3% của lớp, và điểm rèn luyện đạo đức (hành kiểm) từ 80 trở lên. Theo quy định này, học bổng mỗi lần cấp tối đa là 100.000 TWD.

玖、保險 Insurance Bảo hiểm

| | |
|---|---|
| <p>外籍學生健康保險(學生前六個月若無保險) Student health insurance from abroad (In the first six months if the student is uninsured) Bảo hiểm y tế cho sinh viên nước ngoài (trong 6 tháng đầu nếu sinh viên chưa có bảo hiểm)</p> | <p>新台幣 \$ 3,000 元 (六個月) TWD \$ 3,000 (six months) 3,000 Đài tệ (6 tháng)</p> |
| <p>全民健康保險(入學後第七個月開始) Student health insurance from abroad (students who have no insurance in the first six months) nationwide access to healthcare (starting from the seventh month after enrollment) Bảo hiểm y tế toàn dân (bắt đầu từ tháng thứ 7 sau khi nhập học)</p> | <p>新台幣 \$826 元 (一個月) TWD \$826 (one months) 826 Đài tệ (mỗi tháng)</p> |

壹拾、住宿與生活費 Accommodation and Living Expenses ký túc xá và phí sinh hoạt.

*依依據「大仁科技大學外國學生入學獎學金實施要點」辦理申請住宿第二宿舍者，第一學期免住宿費，第二學期至第十學期住宿費新台幣 4,500 元，但寒暑假及電費依住宿規定收費；未申請或學期中離宿再申請者均視同放棄。According to the “Tajen University Enrollment Scholarship Guidelines for International Students”, Students who apply to stay in Dormitory 2 will be exempted from accommodation fees for the first semester. From the second to the tenth semester, a fee of NT\$4,500 per semester will be charged. However, fees for summer and winter breaks as well as electricity will be charged according to the dormitory regulations.

Students who do not apply or who withdraw and reapply during the semester will be regarded as having forfeited their eligibility.

Theo “**Quy định thực hiện học bổng nhập học cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân**”, những sinh viên nộp đơn xin ở **Ký túc xá số 2** sẽ được áp dụng như sau:

Học kỳ I: miễn phí ký túc xá. **Từ học kỳ II đến học kỳ X:** phí ký túc xá **4.500 Đài tệ/học kỳ**, nhưng **phí điện và phí kỳ nghỉ đông/hè** sẽ thu theo quy định của ký túc xá. Những sinh viên **không nộp đơn hoặc rời ký túc xá giữa kỳ rồi nộp lại** sẽ được xem như **từ chối quyền ở ký túc xá**.

下表收費標準供參考用，幣別為新台幣，實際收費標準以本校生活輔導組網頁公告為準。

<https://a05.tajen.edu.tw/p/406-1005-76469,r1349.php?Lang=zh-tw>

The following table provides a reference for fee standards in New Taiwan Dollars (NTD). The actual fees will be based on the announcement on our Student Life Guidance Division's webpage.

(<https://a05.tajen.edu.tw/p/406-1005-76469,r1349.php?Lang=zh-tw>)

Bảng tiêu chuẩn phí dưới đây chỉ mang tính tham khảo, đơn vị tiền tệ là TWD. Mức thu thực tế sẽ căn cứ theo thông báo trên trang web của Bộ phận Hỗ trợ Sinh viên của trường.

| 宿舍別 Dormitory Type Các loại ký túc xá | 一學年住宿費 (新台幣/元) Annual Accommodation Fee (NTD) Phí ở ký túc xá cho một năm học | 上學期 (新台幣/元) First Semester (NTD) Học kỳ 1 | 下學期 (新台幣/元) Second Semester (NTD) Học kỳ 2 | 住宿設備 Dormitory Facilities Trang thiết bị ký túc xá |
|--|--|--|---|---|
| 第一宿舍 A 級 (2 人套房:7.41 坪) First Dormitory, A Grade(2-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá số 1, hạng A (phòng đôi: 7,41 ping) | 45,000 | 23,000 | 22,000 | 1. 房間有衛浴設備、冷氣、衣櫥、書桌、座椅、床舖 (不含床墊), A、B、D、E 級有冰箱。 2. 二樓設有交誼廳、電視、書報雜誌, 二樓設有服務台。 3. 每二層及設有投幣式洗衣機、脫水機、烘乾機。 |
| 第一宿舍 B 級 (4 人套房:10.58 坪) First Dormitory, B Grade (4-person suite: 10.58 ping) Ký túc xá số 1, hạng B(phòng 4 người : 10.58 ping) | 26,000 | 13,500 | 12,500 | 1. The rooms are equipped with bathrooms, air conditioning, desks, chairs, closets, and beds (without mattresses). Class A, Class B, Class D and Class E rooms also feature refrigerators. |
| 第一宿舍 C 級 (4 人套房:7.41 坪) First Dormitory, C Grade(4-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá số 1, hạng C(phòng 4 người : 7.41ping) | 22,000 | 11,500 | 10,500 | 2. There is a living room, TV, books, magazines, and newspapers, as well as a service desk, on the second level. 3. On every second level, there are coin-operated washers, dryers, and dehydrators. |
| 第一宿舍 D 級 (2 人套房:7.41 坪) | 35,000 | 18,000 | 17,000 | 1. Phòng có nhà vệ sinh, |

| | | | | |
|--|--------|--------|--------|---|
| Ký túc xá số 1, hạng D First Dormitory, D Grade(2-person suite: 7.41 ping) | | | | điều hòa, tủ quần áo, bàn học, ghế, giường (không bao gồm nệm); các hạng A, B, D, E có tủ lạnh. 2. Tầng 2 có phòng sinh hoạt chung, TV, báo chí, tạp chí và quầy dịch vụ. 3. Mỗi hai tầng có máy giặt, máy vắt khô và máy sấy sử dụng bằng đồng xu. |
| 第一宿舍 E 級 (1 人套房:7.41 坪) First Dormitory, E Grade(1-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá 1 hạng E(1 người 7.41 ping) | 49,000 | 25,000 | 24,000 | |
| 第一宿舍 F 級 (2 人套房:7.41 坪) First Dormitory, F Grade(2-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá 1 hạng F(2 người 7.41 ping) | 31,000 | 16,000 | 15,000 | |

| 宿舍別 Dormitory Type Phân loại ký túc | 一學年住宿費 (新台幣/元) Annual Accommodation Fee (NTD) Chi phí ksy túc 1 năm học | 上學期 (新台幣/元) First Semester (NTD) Học kỳ 1 | 下學期 (新台幣/元) Second Semester (NTD) Học kỳ 2 | 住宿設備 Dormitory Facilities Trang thiết bị ký túc |
|--|--|--|---|--|
| 香奈爾宿舍 (4 人雅房:4.2 坪) Second Dormitory, (4-person suite: 4.2 ping) Ký túc xá Chanel (phòng 4 người: 4,2 | 9,000 | 4,500 | 4,500 | <ol style="list-style-type: none"> 1. 房間有冷氣、衣櫥、書桌、座椅、床鋪 (不含床墊)。 2. 二樓設服務台、書報雜誌、冰箱。 3. 衛浴設備位於每個樓層兩側。 4. 設有投幣式洗衣機、脫水機、烘乾機。 |

| | | | |
|-------|--|--|---|
| ping) | | | <p>1. The room features a bed, desk, chair, and wardrobe (not including mattress).</p> <p>2. On the second level, there is a service desk, a refrigerator, and books, newspapers, and magazines.</p> <p>3. On each floor, there are restrooms on either side.</p> <p>4. Coin-operated dryers, dehydrators, and washers are available.</p> <p>1. Phòng có điều hòa, tủ quần áo, bàn học, ghế, giường (không bao gồm nệm).</p> <p>2. Tầng 2 có quầy dịch vụ, báo chí, tạp chí và tủ lạnh.</p> <p>3. Nhà vệ sinh được bố trí ở hai bên mỗi tầng.</p> <p>4. Có máy giặt, máy vắt khô và máy sấy sử dụng bằng đồng xu.</p> |
|-------|--|--|---|

壹拾壹、錄取 Admission Trúng tuyển

一、本校國際專修部由本校國際專修部受理，就申請資格進行書面審查，書面審查合格者，則至招生國家進行面試或以線上面試，面試通過名單，依本校程序通過錄取名單。The International Foundation Program for international students is managed by the Office of International Foundation Program at our university. Application eligibility will first undergo a document review. Those who pass the document review will then participate in an interview either in the recruiting country or via an online interview. Successful candidates will be admitted based on the university's official procedures.

Hệ Quốc tế chuyên tu của trường sẽ tiếp nhận hồ sơ và tiến hành thẩm định bằng văn bản về điều kiện xét tuyển. Những hồ sơ đạt yêu cầu qua thẩm định văn bản sẽ được mời phỏng vấn tại quốc gia tuyển sinh hoặc phỏng vấn trực tuyến. Danh sách đỗ phỏng vấn sẽ được đưa vào quy trình xét duyệt và công bố danh sách trúng tuyển chính thức của trường.

二、若發生招生紛爭可向本校國際專修部反應申訴，經過本校招生委員會討論議決處理。In case of any disputes regarding admissions, applicants may file a complaint with the Office of International Foundation Program at our university. The issue will then be addressed and resolved after being discussed by the university's Admissions Committee.

Nếu xảy ra tranh chấp liên quan đến tuyển sinh, có thể phản ánh và khiếu nại tại Bộ phận Quốc tế của trường; sau đó sẽ được ủy ban tuyển sinh của trường thảo luận và quyết định xử lý.

三、錄取新生須繳驗下列正式文件，始得註冊入學。(Required Official Documents for Enrollment) Những sinh viên trúng tuyển phải nộp các giấy tờ chính thức dưới đây mới được đăng ký nhập học.

(一) 護照正本或永久或長期居留證件正本。Passport or PARC.

Bản gốc hộ chiếu hoặc giấy tờ cư trú vĩnh viễn hoặc dài hạn.

(二) 高中畢業證書(或同等學力證明文件)正本。Senior high school diploma or equivalent academic certificates.

Bản gốc bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc chứng nhận trình độ tương đương).

(三) 高中畢成績單正本。Official high school transcripts.

Bản gốc bảng điểm tốt nghiệp trung học phổ thông

(四) 最近3個月內之健康檢查合格證明。Proof of health checkup within the last 3 months.

Giấy chứng nhận khám sức khỏe đạt yêu cầu trong vòng 3 tháng gần nhất.

壹拾貳、註冊入學 Registration Đăng ký nhập học

一、錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學

手續者，取消入學。Candidates who are admitted should enroll as scheduled. Admission will be cancelled for those who do not apply for extension or enroll before the extension expires.

Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học đúng thời hạn theo quy định; những thí sinh không xin gia hạn theo quy định của trường hoặc hết thời hạn gia hạn mà không hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học sẽ bị hủy kết quả nhập học.

- 二、外國學生所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。 Anytime the submitted documents are found out to be altered, forged, or fabricated, the university will cancel his or her enrollment. If the student has already enrolled, the enrollment will be revoked and the university will not issue any academic proof. If the student has graduated, the graduation certificate awarded by the university will be canceled. No objection is allowed.

Nếu sinh viên nước ngoài nộp giấy tờ chứng minh có sai sót về tư cách, giả mạo, mạo danh hoặc làm giả, trường sẽ hủy kết quả trúng tuyển; nếu đã đăng ký nhập học, sẽ hủy tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào; nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, sẽ hủy kết quả tốt nghiệp, thu hồi hoặc hủy bằng cấp, và người nộp đơn không được khiếu nại.

- 三、經依本管道入學本校之外國學生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校（院）、空中大學或空中專科學校、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。International students who are enrolled in this program are not allowed to transfer to any school levels of supplementary or extension education schools (institutions), the Open University, the open junior college, continuing education programs offered by colleges, or other programs taught only at night or on holidays.

Những sinh viên nước ngoài nhập học vào trường theo kênh này không được tự ý chuyển sang hoặc tiếp tục học tại các trường bổ túc, trường đào tạo liên tục, đại học từ xa, cao đẳng từ xa, các chương trình đại học tiếp tục, thạc sĩ vừa học vừa làm, hoặc các lớp chỉ được tổ chức vào buổi tối hoặc ngày lễ.

- 四、外國學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。If an international student violates the provisions of the preceding paragraph, student academic status will be cancelled and the university will cancel the student transfer or any further education and will not issue any relevant academic certificate. If such case happens after graduation, the degree certificate will be cancelled.

Nếu sinh viên nước ngoài vi phạm quy định nêu trên, trường sẽ hủy tư cách sinh viên đối với việc tự ý chuyển trường hoặc học tiếp, và không cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào; nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, sẽ hủy kết quả tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bằng cấp.

五、來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明(包含 HIV 病毒、新冠 病毒、麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查)至駐外單位辦理，且於註冊時繳交一份至本校身心健康中心，並參加本校入學新生團檢。When students apply for a visa, they must provide a health certificate issued by the hospital (including COVID-19 virus, measles and German measles antibody positive report or vaccination certificate related inspection) to the overseas embassies, and hand in a copy at the time of registration to the Physical and Mental Health Center, and participate in the freshmen physical checkup at the university.

Khi làm thủ tục xin visa nhập học vào Đài Loan, sinh viên phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện cấp (bao gồm xét nghiệm HIV, COVID-19, kháng thể sởi và rubella dương tính hoặc chứng nhận tiêm chủng liên quan) tới cơ quan đại diện nước ngoài. Đồng thời, khi đăng ký nhập học, nộp một bản tại Trung tâm Sức khỏe Thể chất và Tinh thần của trường và tham gia khám sức khỏe tập thể cho tân sinh viên.

六、本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相關法令或本校招生委員會決議處理。If there are any unfinished matters in this guide, please refer to the relevant laws and regulations for the foreign student admission to the university, the admission regulations for foreign students of the University or consult the Admissions Committee. Trong trường hợp có những vấn đề chưa được nêu trong bản tuyển sinh này, sẽ được xử lý theo “Quy định về việc sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập”, các quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường, các luật lệ liên quan, hoặc theo quyết định của Ủy ban Tuyển sinh của trường.

Trong trường hợp có những nội dung chưa nêu trong bản tuyển sinh này, sẽ được xử lý theo “Quy định về việc sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập”, các quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường, các luật lệ liên quan, hoặc theo quyết định của Ủy ban Tuyển sinh của trường.

七、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給而錄取學生來臺升學，依下列方式辦理入境及在臺居留手續：持外國護照者，憑護照（效期須超過 6 個月以上）、6 月內 2 吋白底彩色半身照片 2 張、簽證申請表、入學通知書及最近 3 個月內由衛生福利部疾病管制署或僑居地駐外館處認可之國外合格醫院出具之健康檢查合格證明，檢查項目詳見衛生福利部疾病管制署網址：<http://www.cdc.gov.tw/>點選國際旅遊健康/外國人健檢/居留健檢）及我駐外館處要求之其他相關證明文件，向我駐外館處申請居留簽證來臺，並於入國後 15 日內向居留地內政部移民署(以下簡稱移民署)服務站申請外僑居留證。The admission permit does not guarantee the visa. The visa must be approved by the Foreign Affairs Office. Students who are admitted to study in Taiwan shall apply for the entry and residency in Taiwan with the following documents: a passport (valid more than 6 months), 2 passport photos (2 x 2 inches in size; taken within the past 6 months; full face, front view with a plain white or off-white background), visa application form, admission letter, and physical checkup certificate within 3

months issued by a qualified foreign hospital approved by the Disease Control Office, the Ministry of Health and Welfare or the Overseas Taipei Economic and Cultural Office, as well as other relevant supporting documents required by our Foreign Affairs Office. For more information on the checkup items, please go to the website of the Disease Control Office (<http://www.cdc.gov.tw/>). Click on International Tourism Health, Foreigner Health Check, and Residential Health Check. Apply for an alien residence permit at the service station of the Immigration Department of the Ministry of Internal Affairs within 15 days after entering the country.

Việc được cấp giấy phép nhập học không đảm bảo việc xin được visa; visa phải do cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài cấp để sinh viên trúng tuyển có thể sang Đài Loan học tập. Thủ tục nhập cảnh và cư trú tại Đài Loan thực hiện như sau: Những người mang hộ chiếu nước ngoài cần nộp tại cơ quan đại diện Đài Loan: hộ chiếu (còn hiệu lực trên 6 tháng), 2 ảnh màu 2 inch nền trắng chụp nửa thân trong vòng 6 tháng, đơn xin visa, thông báo nhập học, và giấy chứng nhận sức khỏe đạt yêu cầu do bệnh viện hợp lệ tại nước ngoài cấp trong vòng 3 tháng gần nhất, được Bộ Y tế và Phúc lợi (CDC) hoặc cơ quan đại diện Đài Loan tại nơi cư trú công nhận (chi tiết các mục kiểm tra xem tại: <http://www.cdc.gov.tw> → International Travel Health → Foreigners Health Check / Resident Health Check), cùng các giấy tờ chứng minh khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện. Sau khi nhập cảnh, trong vòng 15 ngày, sinh viên phải đến trạm dịch vụ của Cục Di trú, Bộ Nội vụ tại nơi cư trú để xin cấp Thẻ cư trú cho người nước ngoài. **

壹拾參、 附表 Appendices phụ lục

大仁科技大學 115 學年度國際專修部申請入學 2026 International Foundation Program Tajen

Đăng ký nhập học Hệ Quốc tế chuyên tu năm học 115 của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân

繳交資料檢核表 Required Document Checklist Bảng kiểm tra hồ sơ nộp

一、申請班別(Applied Program)：秋季班(2026年9月入學) Fall semester (Admission in September ,2026) Lớp đăng ký xin học: lớp mùa thu (nhập học vào tháng 9 năm2026)

二、中文姓名(Chinese Name):Họ tên tiếng trung _____

英文姓名(English Name):Họ tên tiếng anh _____

*應繳交表件(請申請人自行勾選所繳各項證件)

* Applicants are requested to check the documents they will submit :

* Các giấy tờ cần nộp (xin thí sinh tự đánh dấu những giấy tờ đã nộp).

| 項次 Items | 繳交表件 Required Documents Các tài liệu cần nộp | 份數 Copies Số lượng | 請勾選 Check (✓) Vui lòng đánh dấu |
|-------------|--|-----------------------------|--|
| 一 | 繳交資料檢核表。 Required Document Checklist Danh mục kiểm tra tài liệu đã nộp | 1 | |
| 二 | 入學申請表。 Application Form Giấy đăng ký nhập học | 1 | |
| 三 | 僑居地永久或長期居留證件影本(如身分證、護照)。 A copy of permanent or alien residence certificate (ARC) (e.g., identity card, passport) of the residence Bản sao giấy tờ cư trú vĩnh viễn hoặc dài hạn tại nước ngoài (nước định cư/sinh sống) (ví dụ: chứng minh thư, hộ chiếu). | 1 | |
| 四 | 應屆畢業生之在學證明書或同等學歷證明文件影本或中學 畢業證書影本。(應屆畢業生須在入學前取得正式畢業證 書)。 A photocopy of the certificate of attendance or equivalent qualification certificate of the recent graduate or a copy of a senior high school diploma. Bản sao Giấy chứng nhận đang học (tình trạng học tập), bản sao các tài liệu chứng minh trình độ học vấn tương đương, hoặc bản sao Bảng tốt nghiệp Trung học phổ thông của sinh viên sắp tốt nghiệp. | 1 | |
| 五 | 高中成績單影本。 A copy of High School Transcript Bản sao Bảng điểm (Học bạ) Trung học phổ thông. | 1 | |

| | | | |
|---|--|---|--|
| 六 | <p>財力證明, Financial proof 美金 5000 元以上之財力證明正本(六個月經常性財力)如銀行存款證。</p> <p>Original financial proof of more than USD 5,000 (six months of regular finances), such as a bank deposit certificate.</p> <p>Chứng minh tài chính Bản gốc Chứng minh tài chính có số dư từ 5.000 Đô la Mỹ trở lên (tài chính thường xuyên trong sáu tháng), ví dụ như Giấy xác nhận số dư tài khoản ngân hàng.</p> | 1 | |
| 七 | <p>其他(如語言能力證明)_____。</p> <p>Other (such as proof of language proficiency)</p> <p>Khác (ví dụ: Giấy chứng nhận năng lực ngôn ngữ)</p> | 1 | |

大仁科技大學 Tajen University
 國際專修部招生入學申請表(附件一)
 Application Form (Appendix1)

Đơn đăng ký tuyển sinh nhập học Hệ Quốc tế chuyên tu (Phụ lục 1)

申請人須詳細逐項填寫 TO THE APPLICANT : This application form should be completed in details. Người nộp đơn phải điền đầy đủ và chi tiết từng mục.

個人資料 Personal Information : thông tin cá nhân

| | | | |
|---|---|---|-------------------------------------|
| 姓名 (中文) Full name (In Chinese) Họ tên tiếng trung | | 姓名 (英文) (Vietnamese Name) Họ tên tiếng anh | |
| 戶籍住址 Home address Địa chỉ | | | |
| 電話 Telephone Số điện thoại | | 行動電話 Cellphone Số di động | |
| 電子信箱 E-mail | | | |
| 現在通訊處 Mailing address Địa chỉ liên lạc hiện tại | | | |
| 出生地點 Place of birth Nơi sinh | | 出生日期 Date of birth Ngày tháng năm sinh YYYY/MM/DD / / | 國籍 Nationality Quốc tịch |
| 性別 Gender Giới tính | <input type="checkbox"/> 男 Male nam <input type="checkbox"/> 女 Female nữ | 身份證字號 Citizen ID Số CCCD | 護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu |
| 婚姻狀況 Marital status Tình trạng hôn nhân | | Line ID | Wechat ID |

父母資料 Information of Parents : Thông tin người thân

| | | | |
|---|--|--|--|
| 父親姓名 (中文) Father's name (In Chinese) Họ tên cha bằng tiếng trung | | 父親職業 Father's Occupation Chức vụ | |
|---|--|--|--|

| | | | |
|---|--|--|--|
| 父親電話 Father's Phone Số điện thoại | | 父親電子信箱 Father's E-mail Email của cha | |
| 母親姓名 (中文) Mother's name (In Chinese) Họ tên mẹ bằng tiếng trung | | 母親職業 Mother's Occupation Chức vụ | |
| 母親電話 Mother's Phone Số điện thoại | | 母親電子信箱 Mother's E-mail Email | |
| 其他聯絡人姓名 Other Contact Person Họ tên người liên lạc khác | | 關係 Relationship Quan hệ | |
| 連絡電話 Phone No. Số liên lạc | | 電子郵件 E-mail | |

教育背景 Education Background : Trình độ học vấn

| | | | |
|---|--|--------------------------------|--|
| 中等學校 Secondary School Trường trung học | | | |
| 學校名稱 Name of school Tên trường | | | |
| 學校所在地 School Location Địa điểm nhà trường | | 學位 Degree granted Học vị | |
| 畢業日期 Graduation Date Ngày tốt nghiệp | | 主修 Major Chuyên ngành chính | |
| 學院或大學 College or University Trường Cao đẳng hoặc Đại học | | | |
| 學校名稱 Name of school Tên trường | | | |
| 學校所在地 City and country Địa điểm nhà trường | | 學位 Degree granted Học vị | |
| 畢業日期 Graduate year Ngày tốt nghiệp | | 主修 Major Chuyên ngành chính | |

擬申請就讀之班別(請參考招生簡章公告之學系及名額)

Check the program that you want to apply (Please refer to the Admission Guide).

Chương trình/Lớp học dự định đăng ký học (Vui lòng tham khảo ngành học và chỉ tiêu được công bố trong Thông báo tuyển sinh)

| | | |
|--|---------------------------------|---|
| <p>報名學系 Department Program Chuyên ngành báo danh</p> | <p><input type="checkbox"/></p> | <p>餐旅管理系 Department of Hospitality Management Khoa Quản lý Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn</p> |
|--|---------------------------------|---|

簽名 (中文名字及英文名字)

日期 Date(ngày tháng)

Signature (Chinese Name and Vietnam
Name)

Ký tên (họ tên tiếng trung và tiếng anh)

大仁科技大學外國學生具結書(附件二)

Tajen University Foreign Student Affidavit (Appendix 2)

Bản Cam kết của Sinh viên Nước ngoài, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Tajen (Phụ lục 2)

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。I certify that I abide by the "Regulations for Foreign Students Studying in Taiwan" as set forth by the Ministry of Education of the Republic of China.

Tôi cam đoan rằng bản thân đáp ứng các quy định của "Quy chế về việc Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập" của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc.

2. 本人保證符合以下其中之一：I hereby attest that I fulfill one of the following conditions:

Tôi cam đoan rằng bản thân đáp ứng một trong các điều kiện sau:

| 勾選 Select `Đánh dấu | 身分別 Identity Type Phân loại thân phận |
|------------------------------|--|
| | 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。 Holds foreign nationality and has never had Republic of China nationality, and does not qualify as an overseas Chinese student at the time of application. Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời không có tư cách kiều sinh tại thời điểm nộp đơn. |
| | 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外6年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。 Holds foreign nationality and dual Republic of China nationality, has never had household registration in Taiwan, and has continuously resided overseas for more than 6 years at the time of application, has never studied in Taiwan as an overseas Chinese student, and has not been assigned by the Overseas Joint Admissions Committee in the application year. Người có quốc tịch nước ngoài và đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm nộp đơn đã liên tục cư trú ở nước ngoài từ 6 năm trở lên, đồng thời chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách kiều sinh, và chưa được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ trong năm đó. |
| | 具外國國籍，並曾兼具中華民國國籍者，於申請時已被內政部許可喪失中華民國國籍已滿8年，並於申請時已連續居留海外6年以上者，未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。 Holds foreign nationality and previously held Republic of China nationality, has been |

| | |
|--|--|
| | <p>Người có quốc tịch nước ngoài và đã từng có song tịch (quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc), đã được Bộ Nội vụ cho phép thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tính đến thời điểm nộp đơn đã đủ 8 năm, và tại thời điểm nộp đơn đã liên tục cư trú ở nước ngoài từ 6 năm trở lên, đồng thời chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách kiều sinh, và chưa được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ trong năm đó. approved by the Ministry of the Interior to lose Republic of China nationality for at least 8 years at the time of application, and has continuously resided overseas for more than 6 years at the time of application, has never studied in Taiwan as an overseas Chinese student, and has not been assigned by the Overseas Joint Admissions Committee in the application year.</p> |
| | <p>具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿6年以上者。</p> <p>Holds foreign nationality, with permanent residence status in Hong Kong or Macau, and has never had household registration in Taiwan, continuously residing in Hong Kong, Macau, or overseas for more than 6 years at the time of application.</p> <p>Người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm nộp đơn đã liên tục cư trú tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài đủ 6 năm trở lên.</p> |
| | <p>曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外6年以上者。</p> <p>Was a citizen of Mainland China, holds foreign nationality, and has never had household registration in Taiwan, continuously residing overseas for more than 6 years at the time of application.</p> <p>Người đã từng là công dân khu vực Đại Lục (Trung Quốc), hiện có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm nộp đơn đã liên tục cư trú ở nước ngoài từ 6 năm trở lên.</p> |

本人所提供之最高學歷證明(申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書、申請博士班者提出碩士畢業證書)，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。I hereby certify that the highest education certificate I provide (high school diploma for undergraduate applicants, university degree for master's applicants, master's degree for doctoral applicants) is legally and validly obtained in the country where the school is located, and the certificate I hold is equivalent to the corresponding degree granted by legal schools in Taiwan.

Chúng chỉ học văn cao nhất mà tôi cung cấp (người nộp đơn đại học nộp Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông; người nộp đơn thạc sĩ nộp Bằng tốt nghiệp đại học; người nộp đơn tiến sĩ nộp Bằng tốt nghiệp thạc sĩ) đều được cấp một cách hợp pháp và có giá trị tại quốc gia nơi trường cấp bằng tọa

lạc, và các chứng chỉ này tương đương với các bằng cấp được cấp bởi các trường hợp pháp trong nước Trung Hoa Dân Quốc.

本人所提供之所有相關資料（包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。All the relevant documents I provide (including the original and photocopies of my academic qualifications, passport, and other related documents) are legally valid. If any of the documents are found to be non-compliant or forged, and upon verification, if the facts are confirmed, my admission will be revoked, and no credits will be issued.

Tôi cam đoan rằng tất cả các tài liệu liên quan được cung cấp (bao gồm bản gốc và bản sao của bằng cấp, hộ chiếu, và các tài liệu liên quan khác) đều là các giấy tờ hợp pháp và có hiệu lực. Nếu có bất kỳ sự vi phạm quy định hoặc làm giả nào, sau khi điều tra xác minh là đúng sự thật, tôi sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học và sẽ không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận tín chỉ nào có liên quan.

本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單（認證章）正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格，絕無異議。Upon receiving admission, I will submit the original graduation certificate and transcript (with the verification seal) authenticated by the relevant authorities such as Taiwan's overseas missions, government-designated agencies, or entrusted private organizations during the registration process. Failure to do so on time will result in the cancellation of my admission, and I will have no objections.

Sau khi tôi nhận được giấy phép nhập học, khi làm thủ tục báo danh (nhập học chính thức), tôi phải nộp bản gốc Bằng tốt nghiệp và Bảng điểm đã được cơ quan đại diện nước tôi ở nước ngoài, hoặc các cơ quan do Viện Hành chính thành lập, chỉ định, hoặc các tổ chức dân sự được ủy quyền xác nhận (dấu công nhận/chứng thực) thì mới được đăng ký nhập học. Đến thời điểm đó nếu không nộp đúng hạn, Nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách nhập học của tôi, tôi hoàn toàn không có ý kiến phản đối. 本人不曾在台以外國學生身份完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。I have not completed high school outside Taiwan as a foreign student, nor have I ever been expelled from any higher education institutions in Taiwan.

Tôi chưa từng hoàn thành chương trình Trung học phổ thông tại Đài Loan dưới tư cách sinh viên nước ngoài, và cũng chưa từng bị các trường cao đẳng/đại học trong nước Trung Hoa Dân Quốc cho thôi học (buộc thôi học).

簡章中文版與英文或柬文版語意有所差異時，依中文版為主。In case of any discrepancies between the Chinese, English, or Cambodian versions of the brochure, the Chinese version shall prevail.

Khi có sự khác biệt về ý nghĩa giữa phiên bản tiếng Trung của Thông báo tuyển sinh và phiên bản

tiếng Anh hoặc tiếng Campuchia, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng

上述所陳之任一事項同意授權 貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受 貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I agree and authorize your institution to verify the aforementioned matters. If any information is found to be false or non-compliant after admission, I am willing to accept the cancellation of my enrollment by your institution, and I will have no objections.

Tôi đồng ý ủy quyền cho Nhà trường kiểm tra xác minh bất kỳ mục nào đã được nêu ở trên. Nếu có tình trạng không đúng sự thật hoặc không phù hợp với quy định, sau khi nhập học mà bị điều tra xác minh là đúng sự thật, tôi sẵn lòng chấp nhận quyết định xóa bỏ học bạ (hủy bỏ tư cách sinh viên) của Nhà trường, hoàn toàn không có ý kiến phản đối.

簽名 (中文名字及英文名字)

日期 Date(ngày tháng)

Signature (Chinese Name and Vietnam Name)

Ký tên (họ tên tiếng trung và tiếng anh)

授權書(附件三)
Letter of Authorization (Appendix 3)
Thư ủy quyền (Phụ lục 3)

大仁科技大學（以下簡稱本校）為蒐集、處理、利用個人資料，依個人資料保護法之規定以本聲明及同意書向您行書面告知並徵求您同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。

Tajen University (hereinafter referred to as "the University") hereby informs you in writing and seeks your consent to collect, process, and use your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act. By signing at the bottom of this agreement, you acknowledge that you have read, understood, and agreed to all the contents of this Consent Form.

Trường Đại học Khoa học và Kỹ thuật Đại Nhân (sau đây gọi là "nhà trường") theo quy định của Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân, xin thông báo bằng văn bản và xin sự đồng ý của bạn về việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân. Khi bạn ký tên ở cuối trang này, điều đó có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả nội dung của bản cam kết này.

一、基本資料之蒐集、更新及保管

(一)本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範，蒐集、處理及利用您的個人資料。(二)請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

(三)本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。

(四)若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。(五)若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將可能損失相關權益。

(六)您可依中華民國「個人資料保護法」，就您的個人資料行使以下權利：1.查詢或請求閱覽。2.請求製給複製本。3.請求補充或更正。4.請求停止蒐集、處理或利用。5.請求刪除。

但本校各單位因執行職務或業務所必需者，本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

1. Collection, Update, and Retention of Personal Data

1.1 Tajen University (hereinafter referred to as "the University") collects, processes, and uses your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act of the Republic of China (Taiwan) and related regulations.

1.2 Please provide accurate, up-to-date, and complete personal information.

1.3 The University collects your personal data as required for business execution, including the fields specified in application forms.

1.4 If your personal data changes, you should proactively apply for correction to ensure accuracy and completeness.

1.5 If you provide incorrect, false, outdated, incomplete, or misleading information, you may lose related rights and interests.

1.6 According to the Personal Data Protection Act, you have the following rights regarding your personal data:

1. The right to inquire or request a review.
2. The right to request a copy.
3. The right to request supplementation or correction.
4. The right to request cessation of collection, processing, or use.
5. The right to request deletion.

However, the University may reject your request if the data is necessary for the execution of its duties or business. The University shall not be liable for any loss of rights or interests resulting from your exercise of the above rights.

Thu thập, cập nhật và lưu giữ dữ liệu cá nhân

1.1 Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân (sau đây gọi là "Trường") thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) và các quy định liên quan.

1.2 Vui lòng cung cấp thông tin cá nhân chính xác, cập nhật và đầy đủ.

1.3 Trường sẽ thu thập dữ liệu cá nhân của bạn theo yêu cầu công việc, bao gồm các mục trong các biểu mẫu.

1.4 Nếu có bất kỳ thay đổi nào trong dữ liệu cá nhân, bạn nên chủ động yêu cầu chỉnh sửa để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ.

1.5 Nếu bạn cung cấp thông tin sai lệch, không đúng sự thật, đã lỗi thời, không đầy đủ hoặc gây hiểu lầm, bạn có thể mất các quyền lợi liên quan.

1.6 Theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, bạn có các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình:

1. Quyền tra cứu hoặc yêu cầu xem thông tin.
2. Quyền yêu cầu sao chép dữ liệu.
3. Quyền yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa.
4. Quyền yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng.
5. Quyền yêu cầu xóa dữ liệu.

Tuy nhiên, nếu dữ liệu cần thiết để Trường thực hiện nhiệm vụ hoặc công việc, Trường có quyền từ chối yêu cầu của bạn. Trường sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất quyền lợi nào phát sinh từ việc bạn thực hiện các quyền nói trên.

二、蒐集個人資料之目的

(一)本校係基於「教育行政業務需求」之特定目的而蒐集您的個人資料。

(二)當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。

2. Purpose of Collecting Personal Data

(1) The University collects your personal data for specific purposes related to “educational administrative needs.”

(2) If your personal data is to be used in a manner different from the original purpose of collection, the University will seek your written consent before such use. You may choose not to provide your personal data; however, doing so may result in the loss of certain rights or benefits.

Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân

(1) Trường thu thập dữ liệu cá nhân của bạn với mục đích cụ thể là “phục vụ nhu cầu quản lý hành chính giáo dục.”

(2) Nếu dữ liệu cá nhân của bạn được sử dụng cho mục đích khác với mục đích ban đầu khi thu thập, Trường sẽ xin sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng. Bạn có quyền từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân, tuy nhiên, điều này có thể khiến bạn mất đi một số quyền lợi nhất định.

三、基本資料之保密：本校如違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

3. Confidentiality of Personal Data

If the University violates the provisions of the Personal Data Protection Act, or if your personal data is stolen, leaked, tampered with, or otherwise compromised due to natural disasters, incidents, or other force majeure events, the University will notify you by an appropriate means (such as telephone, mail, email, or website announcement) after the situation has been investigated and confirmed.

Bảo mật dữ liệu cá nhân

Nếu Trường vi phạm quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân hoặc nếu dữ liệu cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, thay đổi hoặc bị xâm phạm do thiên tai, biến cố hoặc các sự kiện bất khả kháng khác, Trường sẽ thông báo cho bạn bằng phương thức phù hợp (như điện thoại, thư, email hoặc thông báo trên trang web) sau khi điều tra và xác minh sự việc.

四、同意書之效力

(一)當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。

(二)本校保留隨時修改本同意書規範之權力，本校將於修改規範時，於本校網頁(站)公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請依上述第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理及利用個人資料。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂 或修改內容之拘束。

4. Effectiveness of the Consent Form

(1) By signing this consent form, you confirm that you have read, understood, and agreed to all the terms stated herein.

(2) The University reserves the right to amend the provisions of this consent form at any time. Any such amendments will be announced on the University's official website and will not be individually notified. If you do not agree with the revised content, you may exercise your right as stated in Article 1, Item 6, to request the cessation of collection, processing, and use of your personal data. Otherwise, it will be deemed that you have agreed to and accepted the amended terms of this consent form.

Hiệu lực của Văn bản Đồng ý

(1) Khi bạn ký vào văn bản đồng ý này, có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả các điều khoản được nêu trong văn bản này.

(2) Trường bảo lưu quyền sửa đổi bất kỳ điều khoản nào của văn bản đồng ý này vào bất kỳ thời điểm nào. Khi có sửa đổi, Trường sẽ công bố thông tin trên trang web chính thức và sẽ không thông báo riêng lẻ. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, bạn có thể thực hiện quyền được nêu tại Điều 1, Khoản 6, để yêu cầu ngừng thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân. Nếu không, điều đó sẽ được xem như bạn đã đồng ý và chấp nhận mọi điều khoản đã sửa đổi của văn bản này.

五、準據法與管轄法院本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣屏東地方法院為第一審管轄法院。

5. Governing Law and Jurisdiction

The interpretation, application, and any disputes related to this consent form shall be governed by the laws of the Republic of China (Taiwan). The Pingtung District Court in Taiwan shall be the court of first instance with jurisdiction.

Luật áp dụng và Tòa án có thẩm quyền

Việc giải thích, áp dụng và mọi tranh chấp liên quan đến văn bản đồng ý này đều phải tuân theo pháp luật của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan). Tòa án sơ thẩm có thẩm quyền là Tòa án Quận Bình Đông tại Đài Loan.

個人資料保護法：<https://goo.gl/iYnX2E>

According to the Personal Data Protection Act of Taiwan. For more details, please refer to:

<https://goo.gl/iYnX2E>

Theo quy định của "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Đài Loan. Vui lòng tham khảo chi tiết tại:

<https://goo.gl/iYnX2E>

簽名 (中文名字及英文名字)

日期 Date(ngày tháng)

Signature (Chinese Name and Vietnam
Name)

Ký tên (tên tiếng trung và tên tiếng anh)

大仁科技大學學生在台估計費用列表(附件四)

Estimated Expenses for Students at Tajen University(Appendix 4)

Dự toán chi phí cho sinh viên tại Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân (Phụ lục 4)

| 項目 Items / មុខទំនិញ Hạng mục | 費用 / Fee/ ថ្លៃ/chi phí | 備註 / Notes/ ព្រាង/ghi chú |
|--|---|---|
| 學雜費 /Tuition Fees/tiền học phí | 第一學期免收/ Waived for the 1 st semester/miễn học phí học kì đầu NT\$27,000(第二學期/2 nd semesters/27,000 ដាៃ tៃ(vào học kỳ 2) NT\$42,000(第三至十學期/3 rd to 10 th semesters/42,000 ដាៃ tៃ(từ học kỳ 3 đến học kỳ 10) | NTD 42,000元學雜費(費用包含：學費新台幣 30,000 元、雜費新台幣 10,450 元、電腦使用 費新台幣 600 元以及平安保險費新台幣 950 元)。NTD 42,000 per semester. (The fees include: Tuition fee of NT\$30,000, miscellaneous fees of NT\$10,450, computer usage fee of NT\$600, and student accident insurance fee of NT\$950.) 42.000 ដាៃ tៃ mỗi học kỳ. (Chi phí bao gồm: Học phí 30.000 ដាៃ tៃ, phí tạp vụ 10.450 ដាៃ tៃ, phí sử dụng máy tính 600 ដាៃ tៃ và phí bảo hiểm tai nạn 950 ដាៃ tៃ.) |
| 住宿費/ Accommodation Fees/chi phí ký túc xá | 第一學期免收/ Waived for the 1st semester/miễn học kỳ đầu tiên NT\$4,500(第二至十學期/2 nd to 10 th semesters/4,500 ដាៃ tៃ từ học kỳ 2 đến học kỳ 10) | 每學期開學前自行繳納完成，逾期繳納者，將以 退學論。Students must complete the payment before the start of each semester. Failure to pay on time will result in automatic dismissal. Tự động nộp xong trước mỗi học kỳ, trường hợp quá hạn không nộp, sẽ bị coi như bỏ học. |
| 證件照 2 吋*8 張 Passport-size Photo (2-inch x 8 pieces) Ảnh chứng minh thư (2 inch x 8 tám) | NT\$500/ 1 次 500 ដាៃ tៃ/Lần | 視個人需求而定。 Depends on individual needs. Tùy theo nhu cầu cá nhân. |
| 6 個月外國新生 醫療保險 (註) 6-month Foreign Student Medical Insurance (Note) Bảo hiểm y tế dành cho học sinh | NT\$ 3,000/6 個月 3,000 ដាៃ tៃ/6 tháng | 第一次抵台時自行繳納。 Pay upon first arrival in Taiwan. Thanh toán khi lần đầu đến Đài Loan |

| | | |
|---|---|---|
| nước ngoài mới nhập học(ghi chú) | | |
| 新生健康檢查費 New Student Health Check-up Fee Chi phí khám sức khỏe | NT\$ 500 500 đài tệ | |
| 全民健康保險 National Health Insurance Bảo hiểm y tế toàn dân | NT\$ 4,956 /學期 4,956 Đài tệ /học kỳ | |
| 外僑居留證 Alien Residence Certificate Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài | NT\$1,010 元(RESIDENT VISA)/ NT\$1,010 (Resident Visa)/per year 1010 Đài tệ/năm NT\$2,300 元(VISITOR VISA)+ 居留體檢 NT\$2,500 元= NT\$4,800 元/ NT\$2,300 (Visitor Visa) + NT\$2,500 for Residence Health Check = NT\$4,800 / per year | 於每學期或學年開學前自行繳納。 Pay before the start of each semester or academic year. Thanh toán trước khi bắt đầu mỗi học kỳ hoặc năm học. |
| 工作證 /Work Permit/thẻ đi làm | NT\$ 100 / year 100 đài tệ/ 1 năm | |
| 寢具/Bedding Chăn ga gối đệm | NT\$1,500 元 | |
| 書費/Textbook Fees/ chi phí sách | NT\$5,000 元 | |
| 電話卡/Phone Card/thẻ điện thoại | NT\$3,500 元/6 個月 | 視個人需求而定。 Depends on individual needs. Tùy theo nhu cầu cá nhân |
| 銀行開戶 /Bank Account Setup Mở tài khoản | NT\$1,000 元 | |

| | | |
|---|---|--|
| ngân hàng | | |
| 生活費/Living Expenses | 每個月 NT\$ 7,500 元~9,000 元 / per month | |
| Chi phí sinh hoạt | Mỗi tháng 7500-9000 đài tệ | |
| <p>註：外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理外國新生醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共 3,000 元。</p> <p>Note: Foreign new students are eligible for health insurance coverage only after residing in Taiwan for six months. However, to ensure student safety, students must obtain foreign student health insurance for the first six months before they can join the National Health Insurance program. Students are required to bear the cost of the first six months, totaling 3,000 NTD, at the time of registration.</p> <p>Ghi chú : Học sinh mới cần cư trú đủ 6 tháng mới phù hợp tư cách đóng bảo hiểm y tế, nhưng để bảo đảm an toàn cho sinh viên, vào 6 tháng trước khi chưa tham gia bảo hiểm y tế, cần đóng bảo hiểm điều trị y tế cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, sinh viên khi đăng ký cần tự chịu chi phí 6 tháng đầu, tổng cộng 3000 Đài tệ.</p> | | |

此為 2026 之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動，此表僅供參考，特殊情況不在此限。This is the cost standard for 2026. Fees may be adjusted and changed annually. This table is for reference only, and special circumstances are not included.

Đây là tiêu chuẩn chi phí của năm 2026 ,chi phí mỗi năm đều có thể có điều chỉnh và biến động, bảng này chỉ dùng để tham khảo, tình huống đặc biệt không nằm trong sự giới hạn này.

是，我已清楚了解以上費用規定。 / Đúng, tôi đã hiểu rõ các quy định chi phí nêu trên

Yes, I have read and understood all the regulations above.

簽名 (中文名字及英文名字)

日期 Date(ngày tháng)

Signature (Chinese Name and Vietnam Name)

Ký tên(tên tiếng trung và tên tiếng anh)

大仁科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書(附件五)

International Foundation Program – Notice of Rights and Obligations(Appendix 5) Thông báo về các quyền và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên Hệ Quốc tế chuyên tu – Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân (Phụ lục 5)

- 1.依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one-time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each school. Also admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.

Xin sang học tại Đài Loan theo Quy phạm biện pháp Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần, sau khi hoàn thành chương trình xin học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, được thực hiện theo quy định các trường ra, nếu tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức nhập học cần giống như sinh viên thông thường của Đài Loan.

- 2.學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。

Grades will be measured by academic and conduct, 100 as full score and 60 below as fail. Credits will not be given for subjects failed.

Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính Học phần.

- 3.大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。

Maximum study period is 6 years for undergraduate. Students will be drop out if not able to complete the degree within 6 years.

Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.

- 4.學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。

Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in time.

Sinh viên cần nộp phụ phí học phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.

5. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。 Students must leave Taiwan within 10 days after graduation drop-out of

school or dismissal by oneself. For dismissal students who will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approval to leave, students must re-apply and renew their Alien Residence Certificate.

Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu Sinh viên làm thủ tục bảo lưu lại chương trình học, thôi học hoặc tốt nghiệp, trong vòng 10 ngày bắt buộc Sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.

6.校外實習課程依每系所的實際安排。

The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department

Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa .

7.請假：需提前完成學校(在校上課期間)或實習廠商(實習期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。 Leaves: students must complete all study or internship courses in advance, otherwise will be considered as absence.

Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường) hoặc công ty thực tập (thời gian thực tập), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thì coi như bỏ học.

8.學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。

If cheating is found during a test, the grade will be counted as 0. Also, students may get demerited or even drop out and expelled, depending on the situation.

Khi sinh viên thi nếu có hành vi quay cóp, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng hay nhẹ lần lượt xử phạt như ghi lỗi, ra lệnh thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.

9.學生可向國際專修部申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與國際專修部，以利本校協助輔導與服務。

Students may apply for an off-campus work permit through the International Special Program Office. Those who work without a valid permit or exceed the legally allowed working hours (as stipulated by the Ministry of Labor regulations) may be subject to fines and face immediate deportation if discovered by the school or any related authority. If students intend to take part-time jobs, they must proactively inform their department and the International Special Program Office so that the university can provide appropriate guidance and support.

Sinh viên có thể nộp đơn xin giấy phép làm việc ngoài trường tại Phòng Chuyên trách Sinh viên

Quốc tế. Nếu làm việc mà không có giấy phép hoặc vi phạm quy định về thời gian làm việc do chính phủ ban hành (theo quy định của Bộ Lao động Đài Loan), khi bị nhà trường hoặc bất kỳ cơ quan nào phát hiện, sinh viên có thể bị phạt và bị trục xuất về nước ngay lập tức. Nếu sinh viên có nhu cầu đi làm thêm, vui lòng chủ động thông báo cho khoa và Phòng Chuyên trách Sinh viên Quốc tế để nhà trường có thể hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời.

10. 轉系/轉校：專班學生不得任意轉換學校需符合政府與學校規範，轉系則依學校相關規定作業。

Transfer to other department or other school: present Industry-University Cooperative Program students are not to do any changes for personal reasons.

Chuyển khoa/chuyên trường: Sinh viên theo học chương trình chuyên ban không được tùy tiện chuyển đổi sang các Trường khác, nếu chuyển khoa cần phải căn cứ theo quy định liên quan của nhà trường.

11. 欲轉換為至一般外國學生身分，將依以下說明辦理。學生：符合一般外國學生入學申請相關規定，需回國自行重新辦理簽證，並於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校：發給入學或轉換身分通知書，並依規定重編年級與班級。

Transfer to general international student: Students must be qualified by Regulations of International Student Admission, and go back to one's country of origin to re-apply VISA, then transfer to new role from next semester. The school will issue a new admission letter or role-transfer notice, also re-arrange grade and class accordingly.

Muốn chuyển sang hệ Sinh viên nước ngoài tự túc, sẽ thực hiện theo nội dung dưới đây: Sinh viên: phù hợp quy định liên quan dành cho sinh viên nước ngoài xin nhập học thông thường, cần về nước tự làm lại visa, và chuyển đổi tư cách sinh viên vào học kỳ sau sau khi xin học thành công. Nhà trường: cấp giấy thông báo nhập học và chuyển đổi tư cách sinh viên, và điều chỉnh lại năm học và lớp học theo quy định, làm lại thủ tục nhập học.

12. 辦理復學。將依以下說明辦理：學生需於規定時間內向學校申請復學、自行重新辦理簽證。學校依符合當學期開設所屬系所之產學專班缺額給予復學。

Handling of Reinstatement: students must submit application for reinstatement in time and re-apply VISA by oneself. Then school will arrange for reinstatement according to the vacancy from the Industry-University Collaborative Program in the department.

Thủ tục xin trở lại trường. Sẽ thực hiện theo các nội dung dưới đây: Sinh viên: cần xin học lại tại trường trong thời gian quy định, tự làm lại visa. Nhà trường: cho học lại theo số lượng sinh viên thiếu hụt trong lớp thuộc chương trình hợp tác mà sở hoặc khoa đã mở trong học kỳ đó.

13. 國際專修部入學必需先修一年華語先修課程(至少 720 小時)，每人以 1 次為限，華語先修課程期滿後必須達華語文能力測驗 (TOCFL) A2 標準方可接續進入學士專班修習專業課程，未通過 A2 標準者學校逕行退學處分並通報註銷居留身份，學生須於居留證失效前離境。

The International Foundation Program admission is required to take at least 720 hours of one-year Chinese courses. Each application is limited to 1 time. After one-year Chinese courses, students must pass the A2 standard of the TOCFL then continue to study professional courses in undergraduate program. Those who fail to pass the A2 standard will be subject to withdrawal from the school and will be notified of the cancellation of their residence status. The student must leave the country before the residence permit expires.

Sinh viên Hệ Quốc tế chuyên tu bắt buộc phải học trước 01 năm khóa dự bị tiếng Hoa (ít nhất 720 giờ), mỗi người chỉ được tham gia 01 lần. Sau khi hoàn thành khóa dự bị, sinh viên phải đạt trình độ A2 theo Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) mới được tiếp tục vào lớp cử nhân chuyên ban học các môn chuyên ngành. Những sinh viên không đạt tiêu chuẩn A2 sẽ bị nhà trường buộc thôi học và thông báo hủy tư cách cư trú; sinh viên phải xuất cảnh trước khi thẻ cư trú hết hiệu lực.

14. 部分實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生不參加實習課程者，可轉換為替代方案，若成績不及格者，將不給予學分；無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。

Some of the internship courses are compulsory for obtaining the graduation certificate. Tuition MUST BE PAID IN FULL AMOUNT and student SHALL MAINTAIN his/her student status during the time of hands-on practices. Credits WILL NOT BE GIVEN if students do not attend the course. In general, the school must support students to finish the course and give credits.

Một phần Chương trình thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và phụ phí, những sinh viên không tham gia chương trình thực tập đó có thể chọn môn học tại trường để thay thế môn thực tập, nếu như môn học thay thế đó thành tích không đạt theo yêu cầu, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường sẽ tiếp tục hỗ trợ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó, và cấp Học phần.

15. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。

A contract will be signed by student, school and employer for internship courses, all rights and obligations will be defined inside the contract.

Khóa thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập ký kết hợp đồng 3 bên, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.

16. 產學合作專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。

Industry-University Collaborative Program is designed for three parties (students, school and employers). To meet the requirements to obtain full credit, students must comply with content of the internship courses and time management schedule promulgated by the University and the Employer.

Lớp hợp tác giữa doanh nghiệp – đại học là dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được yêu cầu học phần môn học, sinh viên cần phối hợp nội dung khóa thực tập và quy hoạch thời gian mà nhà trường và công ty sắp xếp.

17. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 2,000 元-10,000 元)

Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates the rules intentionally will be fined between NTD\$2,000 and NTD\$10,000.

Đồng loạt cấm thuốc và cấm rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. (Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc và uống rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 – 10.000 Đài tệ)

18. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。門禁時間為晚上 24 時到隔天清晨 6 時，並於晚上 22-23 時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。

Smoking, drinking, cooking, keeping weapons, having gas stoves, using high electricity consumption electrical devices, making noise, staying outside overnight, etc. are prohibited in the dormitory. For security reasons, 23:00 has been set as a curfew every night, in which one will not be allowed to leave the dormitory from 23:00 to 6:00. The dorm supervisor will take a roll call at 23:00 every night. Punishment will be acted upon if anyone violates this regulation.

Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài.....Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 22-23 h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điếm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên.

Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường

19. 居留證每年需延長一次費用為 1,010 元，有效期限需自行注意，國際專修部將協辦新辦或延期。ARC needs to be extended once a year with a fee of NTD 1,010. Students must keep track of expiration date, and the Office of International Foundation Program will assist with the renewal process.

Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1010 Đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.và phục vụ sinh viên quốc tế sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.

20. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或國際專修部(08-7624002#1860、1833、1855)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。

Any claims, inquires or need further assistance, please contact Office of International Foundation Program at 08-7624002#1860、1833、1855 via each administrative unit, or viewing the website of Ministry of Education (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì, có thể thông qua đơn vị chuyên trách quản lý trong trường hỗ trợ hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế (08-7624002#1860、1833、1855). Hoặc phản ánh qua Giao diện tư vấn sinh viên nước ngoài Bộ Giáo Dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

21. 國際專修部不定期會舉辦旅遊或活動，各項最新相關資訊會在外國學生 Facebook 社團中公告。

Office of International Foundation Program will host travels or activities from time to time. All the latest information will be posted on Facebook or chat group.

Văn phòng Hợp tác Quốc tế thường xuyên tổ chức các chuyến tham quan hoặc hoạt động. Những thông tin liên quan mới nhất sẽ được công bố trên cộng đồng Facebook sinh viên nước ngoài.

22. 其他未盡事宜，請依大仁科技大學學則相關規定辦理。

For any other matters not covered herein, please refer to the relevant regulations in the Tajen University Academic Regulations.

Đối với những vấn đề chưa được đề cập, vui lòng thực hiện theo các quy định có liên quan trong Quy chế học vụ của Trường Đại học Khoa học và Kỹ thuật Đại Nhân.

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。 All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

是，我已清楚了解以上規定 Yes, I have read and understood all the regulations above.

Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

簽名 (中文名字及英文名字)

日期 Date(ngày tháng)

Signature (Chinese Name and Vietnam

Ký tên(tên tiếng trung và tên tiếng anh)

大仁科技大學國際學生緊急醫療授權書(附件六)

Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of University of Science and Technology(Appendix 6)

Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường đại học Khoa học&Kĩ thuật Đại Nhân(Phụ lục 6)

| | | | |
|---|--|----------------------------------|--|
| 學生姓名 Student Name Họ tên học sinh | | 生日 Date of Birth Ngày sinh | |
|---|--|----------------------------------|--|

本人(學生之父母、監護人或法定代理人)_____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，大仁科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

I (the parent, guardian, or legal representative of the student)_____have understood that if my offspring (person under guardianship, or the surrogated, hereinafter referred to as the “Offspring”) encounters immediate dangers, Tajen University will try to notify me or the following emergency contacts prescribed by me in the Authorization immediately.

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật)_____ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) gặp nguy hiểm khẩn cấp, Trường đại học Khoa học&Kĩ thuật Đại Nhân sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予大仁科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

If my Offspring requires emergency medical treatment and if the emergency contact designated by me or I are unable to receive the notice due to any causes, I hereby fully authorize Tajen University and its employee to carry out the following acts on behalf of my Offspring and I:

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho Trường đại học Khoa học&Kĩ thuật Đại Nhân và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。
To provide first-aid.
Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất
2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。
To authorize doctors to conduct inspections and medical treatment on my Offspring.
Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.
3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。
To arrange the transport (whether using ambulance or other vehicles) for my Offspring to appropriate venue for emergency medical treatment, including the emergency clinic of hospitals, consulting room or clinic of doctors, not limited to the abovementioned venue.
Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên .
4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出

具之相關文件。 Regarding the relevant medical treatment or surgeries received in the medical institutions, to sign the related documents required after being determined by any medical institutions.

Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

5. 本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論大仁科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

I hereby agree to be borne all expenses related to treating accidents and injuries. I also agree that, in the course of seeking or providing the above medical conducts, Tajen University nor its employees shall be responsible for potential factual or legal responsibilities arising from unexpected accidents.

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể Trường đại học Khoa học & kỹ thuật Đại Nhân hay người được trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu bất cứ sự cố không mong muốn nào, sự thật nào có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật nào.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Where I am out of contact, the emergency contacts designated by me are as follow:

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

| 序號 No. | 姓名 Name Họ tên | 關係 Relationship Quan hệ | 行動電話 Mobile Phone Số điện thoại di động | 宅(公)電話 Home (Office) No. Số điện thoại bàn |
|-----------|----------------------|-------------------------------|---|--|
| 1. | | | | |
| 2. | | | | |

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Furthermore, the following information is provided to ensure the security of any medical conducts for my Offspring during the studying period abroad :

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây

| 提問內容 Quesiton Nội dung câu hỏi | 是否有此問題 Do you have this problem (Y/N) Có những vấn đề này không | 有(請詳述問題) Details Có(đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề) |
|--|---|--|
| 本人子女有無長期疾病 Whether my Offspring has long-term disease Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không | <input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(No / Không) | |
| 有無固定使用之藥物 Whether my Offspring has a stationary used drug Có thuốc sử dụng cố định hay không | <input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(No / Không) | |
| 有無過敏之藥物 Whether my Offspring has medicine that he/she is allergic to Tùng dị ứng thuốc hay không | <input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(No / Không) | |

| | |
|------------------------------------|--|
| 自述 Self-description Tự thuật | |
|------------------------------------|--|

| | | | |
|---|--|---------------------------------------|--|
| 立書人姓名(請以正楷簽名) Name of the Party to the Contract(Please sign in block letters) Họ tên người lập văn bản (vui lòng ký tên bằng chữ viết rõ ràng) | | | |
| 與學生之關係(稱謂) Relationship with the Student (Title) Mối quan hệ với học sinh (xung hô) | | 國籍 Nationality Quốc tịch | |
| 居住國之國民(居民)身分證字號 National (Residential) ID at the Residing Country Số chứng minh thư công dân (cư dân) của nước cư trú | | 指 紋 畫 押 Fingerprint Dấu vân tay | |
| 聯絡資料 Contact Info Thông tin liên lạc | 行動電話 Mobile Phone Điện thoại di động | | |
| | 住宅電話 Home No. Số điện thoại nhà ở | | |
| | 居住處地址 Address of the Residence Địa chỉ nơi ở | | |
| | 電子郵件信箱 E-mail Hòm thư điện tử | | |
| <p>◇ 本資訊將由大仁科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。The information will be held and kept secret by the Tajen University, and will be provided to relevant medical institution for usage when necessary. Thông tin này sẽ do Trường đại học Khoa học & Kỹ thuật Đại Nhân lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng.</p> <p>◇ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。 The form is filled according to one's free will on the basis of truth. Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.</p> <p>◇ 請於填妥後親簽，送交國際專修部業務承辦人收存。 Please sign after completing the form and deliver to the organizing officer at Office of International Foundation Program. Vui lòng ký tên sau khi điền đầy đủ thông tin vào biểu mẫu và nộp cho cán bộ phụ trách tại Văn phòng Chương trình Dự bị Quốc tế.</p> | | | |

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Shall there be any discrepancy between the Chinese version and translated versions, the Chinese version shall prevail. Chinese is the common language of Taiwan; therefore, the University only accepts the Chinese version of the Authorization as the official Authorization for Emergency Medical Treatment, Authorizations in other languages are for reference only.

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

大仁科技大學

Tajen University

Trường đại học khoa học&kĩ thuật Đại Nhân

地址：907101 屏東縣鹽埔鄉維新路20號

Address: No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan, R.O.C.

Địa chỉ trường: huyện Pingtung、thị trấn Yanpu đường Weixin số 20

TEL：+886-8-762-4002 #1856

立 書 日

(Date of Signing/ Ngày viết giấy ủy quyền) : _____年(Year/năm) ____月(Month/tháng) ____日(Day/ngày)

通知書(附件七)
Notification (Appendix 7)
Giấy thông báo

| | |
|--|--------------------------------------|
| 學生姓名: Name: Họ tên học sinh: | 性別: Gender: Giới tính |
| 出生年月日: Date of Birth: Ngày tháng năm sinh: | 護照號碼: Passport No: Số hộ chiếu |
| <p>本人了解進入國際專修部入學必需先修一年華語先修課程(至少 720 小時)，每人以 1 次為限，華語先修課程期滿後必須達華語文能力測驗 (TOCFL) A2 標準方可接續進入學士專班修習專業課程，未通過 A2 標準者學校逕行退學處分並通報註銷居留身份，學生須於居留證失效前離境。</p> <p>The International Foundation Program admission is required to take at least 720 hours of one-year Chinese courses. Each application is limited to 1 time. After one-year Chinese courses, students must pass the A2 standard of the TOCFL then continue to study professional courses in undergraduate program. Those who fail to pass the A2 standard will be subject to withdrawal from the school and will be notified of the cancellation of their residence status. The student must leave the country before the residence permit expires.</p> <p>Tôi đã hiểu rằng để nhập học Hệ Quốc tế chuyên tu, sinh viên bắt buộc phải hoàn thành 01 năm khóa dự bị tiếng Hoa (ít nhất 720 giờ), mỗi người chỉ được tham gia 01 lần. Sau khi kết thúc khóa dự bị, sinh viên phải đạt trình độ A2 theo Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) mới được tiếp tục vào lớp cử nhân chuyên ban để học các môn chuyên ngành. Những sinh viên không đạt tiêu chuẩn A2 sẽ bị nhà trường buộc thôi học và thông báo hủy tư cách cư trú; sinh viên phải xuất cảnh trước khi thẻ cư trú hết hiệu lực.</p> <p style="text-align: center;"> 年 月 日 Year/năm Month/tháng Day/ngày 切結人 Pledge to sign/người cam kết </p> | |

115學年度第 1 學期大仁科技大學 國際專修部學生入學管道(附件八)
Year 2026 Semester I International Foundation Program applicants(Appendix 8)

Các kênh nhập học của sinh viên Hệ Quốc tế chuyên tu – Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân, Học kỳ 1, Năm học 115 (Phụ lục 8)

| | | |
|---|---|--|
| <p>學生姓名 Name/Họ tên sinh viên : _____</p> <p>中文 Tên tiếng trung _____</p> <p>英文 Tên tiếng anh _____</p> <p>入學管道 Kênh nhập học :</p> <p><input type="checkbox"/> 自行申請(大仁)/Tự xin học(Đại Nhân)</p> <p><input type="checkbox"/> 代辦/Dịch vụ _____</p> <p><input type="checkbox"/> 學校/Nhà trường _____</p> <p><input type="checkbox"/> 政府/Chính phủ _____</p> <p>華語課程培訓時刻表 :</p> <p>Thời khóa biểu đào tạo khóa học tiếng Trung</p> <p>培訓期間/ : Thời gian đào tạo</p> <p>_____/_____/_____ 至/_____/_____/_____</p> <p>培訓總時數 : Tổng số giờ đào tạo</p> <p>每週/Mỗi tuần _____ 天/ngày</p> <p>每天/Mỗi ngày _____ 小時/tiếng</p> <p>總時數/Tổng số giờ _____ 小時/Tiếng</p> | <p>辦理項目 : Hạng mục thực hiện</p> <p>此項目總額不得超出 1500 美金</p> <p>Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 1500 usd</p> <p><input type="checkbox"/> 翻譯文件/ Dịch tài liệu</p> <p><input type="checkbox"/> 體檢表/ Giấy khám sức khỏe</p> <p><input type="checkbox"/> 財力證明 p/ Chứng minh tài chính</p> <p><input type="checkbox"/> 手續費/ Chi phí thủ tục</p> <p><input type="checkbox"/> 機票費/ Tiền vé máy bay</p> <p><input type="checkbox"/> 簽證費/ Phí visa</p> <p>_____ (USD/ _____)</p> <p>此項目總額不得超出 500 美金</p> <p>Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 500 usd</p> <p><input type="checkbox"/> 華語課程/ Khóa học tiếng Trung</p> <p><input type="checkbox"/> 住宿費/ Chi phí ký túc xá</p> <p>_____ (USD/ _____)</p> <p>上述項目以外之費用</p> <p>Các Khoản thu phí khác ngoài các khoản đã nêu trên</p> <p><input type="checkbox"/> 其他費用/ Chi phí khác</p> <p>_____ (USD/ _____)</p> <p>入學前收取總費用/ Tổng chi phí nhận trước khi nhập học : _____ (USD/ _____)</p> | <p>貸款金額/Số tiền vay : _____ (USD/ _____)</p> <p>後續還款對象及計畫</p> <p>Đối tượng và kế hoạch hoàn trả tiền sau này</p> <p>誰還款/ai trả tiền</p> <p>_____</p> <p>還款給誰/hoàn trả tiền cho ai</p> <p>_____</p> <p>怎麼還/hoàn trả như nào</p> <p>家長英文姓名/ : Họ tên phụ huynh bằng tiếng Anh :</p> <p>_____</p> <p>簽名/chữ ký : _____</p> <p>學生英文姓名/ : Họ tên sinh viên bằng tiếng Anh</p> <p>_____</p> <p>簽名/ký tên : _____</p> <p>_____ 年năm ____ 月 tháng ____ 日 ngày</p> <p>指紋畫押 : Lấn vân tay</p> |
|---|---|--|

大仁科技大學外國學生留學計畫書(附件九)

Foreign Student's Personal Statement and Study Plan of Tajen University(Appendix 9)

Kế hoạch du học dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại
Nhân

| | | | |
|---|--|---|--|
| <p>申請人 Name of Applicant Người nộp đơn</p> | | <p>日期 Date Ngày tháng</p> | |
| <p>申請系所 Department Applied Khoa đăng ký</p> | | <p>擬修讀學位 Degree to be Pursued Dự định theo học học vị</p> | |
| <p>請以中文或英文撰寫約三百字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。</p> <p>Please use the following space to write a statement about 300 words in Chinese or English. The statement should include your growing background, motivation and study plan at TJU, as well as your career plan after finishing your study.</p> | | | |

政府單位

Đơn vị chính phủ

| 單位名稱 Tên Đơn vị | |
|--|---|
| <p>中華民國駐外辦事處 Overseas Offices of the Republic of China(Taiwan) Văn phòng đại diện của trung hoa dân quốc tại nước ngoài</p> | <p>中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 The Ministry of Foreign Affairs of the Republic of China (Taiwan) provides more information about overseas representative offices on its website. Trong website Bộ Ngoại Giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp nhiều thông tin văn phòng đại diện, đại sứ quán tại nước ngoài. 網址： http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&codemeta=locationIDE <i>Website</i>： http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&codemeta=locationIDE</p> |
| <p>外交部 領事事務局 Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs Cục lãnh sự bộ ngoại giao</p> | <p>申請換發居留簽證之單位 Agency for applying or renewing a resident visa Đơn vị xin cấp đổi visa cư trú <i>TEL</i> : + 886-2-2343-2885 or 2895 網址：http://www.boca.gov.tw <i>Website</i> : http://www.boca.gov.tw</p> |
| <p>內政部 入出國及移民署 National Immigration Agency, Ministry of the Interior Sở xuất nhập cảnh và di dân bộ nội chính</p> | <p>申請換發外僑居留證之單位 Agency for applying or renewing the Alien Resident Certificate (ARC) Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài <i>TEL</i> : + 886-2-2388-9393 ext.2637 網址：http://www.immigration.gov.tw <i>Website</i> : http://www.immigration.gov.tw/</p> |
| <p>教育部國際暨兩岸教育司 Department of International and Cross- strait Education, Ministry of Education Vụ giáo dục quốc tế và hai bờ Bộ Giáo Dục</p> | <p>綜理臺灣之國際教育相關事宜 Responsible for international education affairs in Taiwan Giải quyết vụ việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan <i>TEL</i> : +886-2-7736-5606 網址：http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx <i>Website</i> : http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx</p> |
| <p>外國人在臺生活資訊服務 網 Information Service Network for Foreigners Living in Taiwan Trang thông tin dịch vụ về đời sống cho người nước ngoài tại Đài Loan</p> | <p>提供在臺外國人所須知之各項資訊 Provides essential information for foreigners living in Taiwan Cung cấp tất cả thông tin cần thiết dành cho người nước ngoài tại đài loan 網址：https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/ <i>Website</i> : https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/</p> |

保險 Insurance Bảo hiểm

外國新生醫療保

New International Students' Medical Insurance

Bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học

說明 Instruction / Giải thích

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為3000 元，投保生效日以校定時間為主。

New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NT\$3,000(US\$100) for first semester, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.

Học sinh quốc tế mới nhập học học kỳ 1 tại Đài Loan cần đóng bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 3000 Đài tệ, ngày bảo hiểm có hiệu lực chủ yếu theo thời gian nhà trường quy định.

費用：NT\$3,000 元/第一學期

Payment：NT\$ 3,000 for first semester

Chi phí：NT\$3,000 / học kỳ I

全民健康保險

National Health Insurance (NHI)

Bảo hiểm y tế toàn dân

說明 Instruction/Giải thích

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣 4,956 元/學期），並於開學時繳交費用。

According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NT\$4,956 (US\$165) / semester (the premium rate is subjected to change).

Học sinh nước ngoài sang Đài loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng, theo luật được tham gia vào bảo hiểm y tế toàn dân, và đóng phí bảo hiểm y tế (4,956 Đài tệ/học kỳ), và đóng chi phí khi khai giảng.

費用：NT\$ 4,956 元/學期

Payment：NT\$4,956 (US\$165) / semester

Chi phí：NT\$ 4,956 (165 USD) / học kỳ

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局南區分局』

For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE

Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Chi cục khu Bắc của Cục bảo hiểm Y tế toàn dân” <http://www.nhi.gov.tw/>

Website： <http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp>

外僑居留證 Alien Resident Certificate (ARC)

Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

| |
|---|
| <p>說明 <i>Instruction</i> / Giải thích</p> <p>外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件 <i>The ARC serves as the ID card which prove international students' resident status in Taiwan.</i></p> <p>Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài là thẻ chứng nhận dành cho học sinh nước ngoài tại Đài loan, chứng nhận thời hạn và tư cách cư trú tại Đài Loan của học sinh nước ngoài.</p> |
| <p>費用 NT\$ 1,010 元整/年 <i>Payment NT\$ 1,010 (US\$34) /year</i></p> <p>Chi phí : NT\$ 1010 / năm</p> |
| <p>注意事項 <i>Note</i> / Nội dung chú ý</p> <p>未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出 <i>For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan.</i></p> <p>Trường hợp chưa gia hạn thẻ cư trú trong thời hạn cư trú ARC, Sở Di Dân có quyền hủy bỏ quyền lợi cư trú của người đó, và ra lệnh cưỡng chế xuất cảnh.</p> |
| <p>詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』 <i>For more information, please visit the National Immigration Agency</i></p> <p>Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Sở Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính”.</p> <p>網址 : http://www.immigration.gov.tw/ <i>Website : http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp</i></p> |

停留簽證轉換至居留簽證 Conversion from Visitor Visa to Resident Visa

Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業

Note: If you already hold a resident visa, no conversion is needed.

Ghi chú: Nếu bạn đã có visa cư trú, thì không cần làm công việc chuyển đổi visa.

| |
|---|
| <p>說明 <i>Description</i></p> <p>持簽證目的為就學等停留簽證來台者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證。Those who enter Taiwan on a visitor visa for study purposes must apply for a resident visa at the Bureau of Consular Affairs before the visitor visa expires.</p> <p>អ្នកដែលចូលតៃវ៉ាន់ជាមួយវីសាព្រមានសម្រាប់គោលបំណងសិក្សា ត្រូវដាក់ពាក្យបំណងទៅជាវីសាស្នាក់នៅ នៅមុនថ្ងៃផុតកំណត់នៅ</p> <p>Người sang Đài Loan bằng visa lưu trú với mục đích là học tập, thì trước khi hết hạn lưu trú, đến Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao xin đổi sang thành visa cư trú.</p> |
| <p>注意事項 <i>Note</i>/Nội dung chú ý</p> <p>使用免簽證或落地簽證方式入境，或以非就學簽證目的持有停留簽證來台者，不得已就學為由要求轉換居留簽證或申請延長停留期限。Those who enter Taiwan visa-free, with landing visa, or on a visitor visa not for study purposes cannot request to convert it into a resident visa or extend their stay based on study reasons.</p> <p>Người miễn visa nhập cảnh hoặc nhập cảnh bằng visa quá cảnh, hoặc sang Đài Loan bằng visa lưu trú không phải vì mục đích học tập, thì không được lấy lý do du học yêu cầu cấp đổi sang visa cư trú hoặc xin gia hạn thời hạn lưu trú.</p> |

詳細規定請瀏覽『外交部領事事務局』網址：<http://www.boca.gov.tw>

Quy định cụ thể xin hãy xem tại “Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao”

For more information, please visit the Bureau of Consular Affairs (BOCA) <http://www.boca.gov.tw>.

: <http://www.boca.gov.tw>

工作許可證 Work Permit/ Giấy phép làm việc

說明 Instruction/

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

International students wishing to work in Taiwan are required to apply for and obtain the work permit before starting working.

Học sinh nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định cần đăng ký trước và nhận được giấy phép làm việc.

費用：NT\$100 元整/ 1 年

Payment : NT\$ 100 (US\$3.4) /1 year

Chi phí : NT\$ 100 / 12 tháng

注意事項 Note/Nội dung chú ý

1. 工作許可期間最長時間為1年，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。

The period of validity of a work permit is one year at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation.

Thời hạn giấy phép làm việc tối đa là 1 năm, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè, số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 tiếng.

2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。

Students found working outside the campus without the work permit can result in expel out of Taiwan.

Trường hợp không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, lập tức bị đưa về nước.

詳細規定請瀏覽『勞動部勞動力發展署』

For detailed regulations, please visit the “Workforce Development Agency, Ministry of Labor”.

Để biết quy định chi tiết, vui lòng truy cập “Cơ quan Phát triển Nhân lực, Bộ Lao động”.

網址：<https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=IndexPage>

Website : https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=IndexPage

考生申訴方式

Candidate for an examinee declaration of appeal information

Phương thức thí sinh khiếu nại

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「大仁科技大學國際學生產學合作專班申訴書」提出，逾期不予受理。

From the date of results of an exam of enrollment within the written letter of "TAJEN UNIVERSITY International Industry- University Cooperative Program Appeal Form" must be submit within the time limited and it will not accepted in after three-day.

Cần trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển lần này, viết "Đơn khiếu nại dành cho sinh viên nước ngoài học chương trình hợp tác Doanh nghiệp- Đại học của Trường đại học Khoa học và Kỹ thuật Đại Nhân", quá hạn không được giải quyết.

2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。

The complainant must be by the candidate himself who is should be submitted in writing with relevant supporting documents, and the name, department, passport number, TEL/cellphone number, email address, address, reason for appeal and suggestions.

Người khiếu nại là bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại viết bằng văn bản kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, cần ghi rõ họ tên, khoa/sở đăng ký, mã số hộ chiếu, số điện thoại bàn/di động, hòm thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị trong đơn khiếu nại.

3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：

The appeal of candidate will not be accepted as the belowed :

Trường hợp thí sinh khiếu nại, nếu thuộc các trường hợp dưới đây thì không được giải quyết

- a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。

Enrollment related laws or enrollment guidelines have been clearly defined.

Trường hợp đã quy định rõ ràng tại Pháp lệnh tuyển sinh hoặc Ấn phẩm tuyển sinh

- b. 逾申訴期限者。

The candidate has behind time limit of declaration for appeal.

Trường hợp quá thời hạn khiếu nại

4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際專修部回覆申訴人。

Each candidate is allowed to submit an appeal only once. The result of the appeal will be replied to by the Office of International Foundation Program.

Mỗi thí sinh chỉ được khiếu nại một (01) lần. Kết quả xử lý khiếu nại sẽ được Bộ phận Chương trình Dự bị Quốc tế thông báo đến người khiếu nại.

大仁科技大學國際專修部申訴書
International Foundation Program Appeal Form
Đơn khiếu nại của sinh viên Hệ Quốc tế chuyên tu – Đại học Khoa
học Kỹ thuật Đại Nhân

| | | | |
|--|--|--|--|
| 姓名 <i>Full Name (in Print)</i> Họ tên đầy đủ | 中文姓名 <i>Chinese name</i> Tên tiếng trung | | |
| | 英文姓名 <i>English name</i> Tên tiếng anh | | |
| 系所 <i>Department</i> Khoa | | | 護照號碼 <i>Passport No.</i> Số hộ chiếu |
| 電話/行動電話 <i>TEL/Cellphone</i> Số điện thoại | | | 電子郵件E-mail address Địa chỉ email |
| 地址 <i>Address</i> Địa chỉ | | | |
| 申訴事由 <i>Reason for appeal</i> Lý do khiếu nại | | | |
| 建議事項 <i>Suggestions</i> Nội dung kiến nghị | | | |
| 申請人簽名 <i>Signature</i> Chữ ký người đăng ký | | | |
| 日期 <i>Date</i> Ngày tháng | | | |

From/Từ:

中文姓名 *Name in Chinese (If applicable)/Họ tên tiếng Trung*(nếu có) : _____

英文姓名 *Name in English/Họ tên tiếng anh* : _____

地址 *Address/Địa chỉ* : _____

國家別 *Country/Quốc gia* : _____

連絡電話 *Phone number/Điện thoại liên hệ* : _____

To/Đến:

大仁科技大學(國際專修部)

Trường đại học Khoa học & Kỹ thuật Đại Nhân

Tajen University(International Foundation Program)

地址：907101 屏東縣鹽埔鄉維新路20號

Address : No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan, R.O.C.

Địa chỉ trường: huyện Pingtung、thị trấn Yanpu đường Weixin số 20

請填寫以下空格並將本表貼於報名信封上，以限時掛號郵寄。

Please fill in the blanks below, attach this form on the envelope, and send by registered mail.

Xin hãy điền vào ô trống dưới đây và dán phiếu này vào phong bì thư đăng ký, gửi bằng thư bảo đảm giới hạn thời gian.